



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001020926	Phạm Thị Thúy	An	11/11/2004	KD10A	Nam	01	299	2.0	1	An	HP ✓
2	000002	1001020024	Dương Phương	Anh	08/10/2004	KD10A	Nam	01	300	3.0	1	Anh	
3	000003	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A	Nam	01	301	3.0	1	Anh	HP ✓
4	000004	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	Nam	01	302	5.0	1	Anh	HP
5	000005	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A	Nam	01	303	4.0	1	Anh	HP ✓
6	000006	1001020004	Nguyễn Tuấn	Anh	22/05/2000	KD10A	Nam	01	304	3.0	1	Anh	HP
7	000007	1001020054	Trần Thị Kim	Anh	02/09/2004	KD10A	Nam	01					HP,ĐK
8	000008	1001021513	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/12/2004	KD10A	Nam	01	305	6.5	1	Anh	HP ✓
9	000009	1001020067	Trần Thị Ngọc	Ánh	07/12/2003	KD10A	Nam	01	306	2.0	1	Anh	HP cam đã nộp
10	000010	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	Nam	01	307	4.0	1	Chi	
11	000011	1001020077	Nguyễn Thanh	Chúc	02/08/2004	KD10A	Nam	01	308	5.0	1	Chúc	
12	000012	1001021402	Vũ Phương	Đông	10/01/2004	KD10A	Nam	01	309	6.0	1	Đ	
13	000013	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A	Nam	01	310	2.0	1	Dương	
14	000014	1001020097	Phạm Thị Mỹ	Duyên	27/07/2004	KD10A	Nam	01	311	5.0	1	Duyên	
15	000015	1001020102	Đặng Thị Thu	Hà	28/09/2004	KD10A	Nam	01	312	5.0	1	Ka	
16	000016	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A	Nam	01	313	5.0	1	Hải	
17	000017	1001020969	Hoàng Thu	Hiền	22/12/2004	KD10A	Nam	01	314	5.0	1	Hiền	
18	000018	1001020121	Hoàng Thu	Hiền	30/04/2004	KD10A	Nam	01	315	4.0	1	Hiền	
19	000019	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	Nam	01	316	5.5	1	Hiền	
20	000020	1001020974	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	KD10A	Nam	01	317	5.0	1	hoai	HP ✓
21	000021	1001020134	Hoàng Thị	Huế	06/08/2004	KD10A	Nam	01	318	3.5	1	Huế	
22	000022	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A	Nam	01	319	3.5	1	Hùng	HP đã nộp
23	000023	1001020140	Lan	Hương	08/07/2004	KD10A	Nam	01	320	3.5	1	Hương	HP ✓
24	000024	1001020149	Lê Phương Khánh	Huyền	09/07/2004	KD10A	Nam	01	321	5.0	1	Huyền	
25	000025	1001021410	Trần Thị Thanh	Huyền	29/09/2003	KD10A	Nam	01	322	3.0	1	huyền	HP ✓
26	000026	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	Nam	01	323	4.0	1	Lan	
27	000027	1001020162	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	KD10A	Nam	01	324	5.0	1	Liên	
28	000028	1001020166	Đồng Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	Nam	01	325	3.0	1	Linh	HP ✓
29	000029	1001020178	Thân Ánh	Linh	20/09/2004	KD10A	Nam	01	326	5.0	1	Linh	
30	000030	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	Nam	01	327	9.0	1	Linh	HP ✓
31	000031	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	Nam	01	328	5.0	1	Ly	
32	000032	1001021017	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	Nam	01	329	5.0	1	Mai	
33	000033	1001021409	Vũ Thị Phương	Mai	25/08/2003	KD10A	Nam	01	330	7.0	1	Mai	

Tổng số sinh viên dự thi: 32
Tổng số tờ giấy thi: 72
Tổng số biên bản:

Ngày 05 tháng 01 Năm 2023
Cán bộ coi thi 2

Cán bộ coi thi 1

Trưởng Ban

Trưởng Ban



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000065	1001020204	Nguyễn Thị Trà	My	04/08/2004	KD10A	Nam	01					HP,ĐK
2	000066	1001020212	Trần Anh	Ngân	12/08/2004	KD10A	Nam	01	319	5,0	01	Ngân	Chấn
3	000067	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	Nam	01	320	6,0	01	Trần	HP (ĐK)
4	000068	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	Nam	01	321	5,0	01	Ngọc	chấn
5	000069	1001020226	Bùi Thị Lan	Nhi	08/07/2004	KD10A	Nam	01	322	5,0	01	Nhi	lẻ
6	000070	1001021036	Ngô Thị Yến	Nhi	11/12/2004	KD10A	Nam	01	323	7,5	01	Nhi	chấn
7	000071	1001021038	Hà Thị	Nhung	04/02/2004	KD10A	Nam	01	324	5,0	01	Nhung	HP (ĐK)
8	000072	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	Nam	01	325	5,0	1	Oanh	chấn
9	000073	1001020250	Lương Thị Thu	Phương	25/11/2004	KD10A	Nam	01	326	2,5	1	Phương	lẻ
10	000074	1001020258	Phạm Thị	Quý	27/10/1983	KD10A	Nam	01					HP,ĐK
11	000075	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	Nam	01	327	5,0	1	Quỳnh	lẻ
12	000076	1001020685	Đào Diễm	Tâm	23/10/2004	KD10A	Nam	01	328	6,0	1	Tâm	chấn
13	000077	1001020275	Khúc Phương	Thảo	21/12/2004	KD10A	Nam	01	329	5,0	1	Thảo	lẻ
14	000078	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	Nam	01	330	5,0	1	Thảo	HP (ĐK)
15	000079	1001020283	Nguyễn Thị Thu	Thảo	15/10/2004	KD10A	Nam	01					HP,ĐK
16	000080	1001020284	Nhạc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A	Nam	01	331	5,0	1	Thảo	chấn
17	000081	1001021064	Trịnh Anh	Thơ	29/08/2004	KD10A	Nam	01	332	8,0	1	Thơ	lẻ
18	000082	1001020294	Vũ Thị Thanh	Thư	30/10/2004	KD10A	Nam	01	333	5,0	1	Thư	chấn
19	000083	1001020300	Vũ Thu	Thủy	23/07/2004	KD10A	Nam	01	334	5,0	1	Thủy	lẻ
20	000084	1001020309	Đỗ Quỳnh	Trang	20/08/2004	KD10A	Nam	01	335	5,0	1	Trang	chấn
21	000085	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A	Nam	01	336	5,0	1	Trang	lẻ
22	000086	1001021580	Phạm Thị	Trinh	06/12/2004	KD10A	Nam	01	337	5,0	1	Trinh	HP (ĐK)
23	000087	1001020454	Nguyễn Sơn	Tùng	25/10/2004	KD10A	Nam	01	338	5,0	1	Tùng	HP (ĐK)
24	000088	1001020329	Nguyễn Thị Tố	Uyên	23/04/2004	KD10A	Nam	01	339	5,0	1	Uyên	Đề chẵn
25	000089	1001020331	Ngô Thị Thủy	Vân	22/01/2004	KD10A	Nam	01	340	5,0	1	Vân	lẻ
26	000090	1001020338	Nguyễn Thị Ngọc	Vui	31/07/2004	KD10A	Nam	01	341	5,0	1	Vui	HP (ĐK)
27	000091	1001021089	Ngô Hải	Yến	24/10/2004	KD10A	Nam	01	342	5,5	1	Yến	HP (ĐK)
28	000092	1001020018	Đặng Tú	Anh	21/03/2004	KD10B	Nam	02	343	8,0	1	Tú	Chấn
29	000093	1001020928	Hà Thị Loan	Anh	21/04/2004	KD10B	Nam	02					HP,ĐK
30	000094	1001020472	Lương Tuấn	Anh	06/08/2004	KD10B	Nam	02	344	5,0	1	Anh	chấn
31	000095	1001020040	Nguyễn Phương	Anh	18/09/2004	KD10B	Nam	02	345	2,5	1	Anh	HP (ĐK)
32	000096	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	Nam	02	346	5,0	2	Anh	HP (ĐK)
33	000097	1001020049	Nguyễn Tuấn	Anh	25/02/2004	KD10B	Nam	02					HP,ĐK

Ngày ... tháng ... năm 2023

Tổng số sinh viên dự thi: 28

Tổng số tờ giấy thi: 28

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Ngọc
Nguyễn Thị Hoàng Yến



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000129	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	Nam	02	347	6,0	lẻ	Vân Anh	HP ĐN
2	000130	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B	Nam	02	348	5,0	chẵn	Ánh	HP ĐN
3	000131	1001020944	Hà Thị Yên	Chi	27/02/2004	KD10B	Nam	02					HP
4	000132	1001020078	Đỗ Mạnh	Cường	09/11/2004	KD10B	Nam	02	349	3,0	chẵn	Cường	HP ĐN
5	000133	1001020084	Đỗ Thị Thùy	Dung	28/03/2004	KD10B	Nam	02	350	5,0	lẻ	Dung	
6	000134	1001020956	Nguyễn Thị Ngọc	Dương	25/10/2004	KD10B	Nam	02	351	7,0	chẵn	Dương	
7	000135	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B	Nam	02	352	5,0	lẻ	Giang	
8	000136	1001020959	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/03/2004	KD10B	Nam	02					HP,ĐK
9	000137	1001020103	Lê Thu	Hà	26/12/2004	KD10B	Nam	02	353	4,0	lẻ	Hà	HP ĐN
10	000138	1001020120	Dương Thị	Hiền	20/07/2004	KD10B	Nam	02	354	5,0	chẵn	Hiền	
11	000139	1001020122	Trịnh Thị Thanh	Hiền	17/10/2002	KD10B	Nam	02	355	6,0	lẻ	Hiền	
12	000140	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	Nam	02	356	6,5	chẵn	Hoàn	
13	000141	1001020136	Lê Mạnh	Hùng	06/11/2004	KD10B	Nam	02	357	4,0	lẻ	Hùng	HP ĐN
14	000142	1001021534	Lê Văn	Hùng	14/10/1999	KD10B	Nam	02					HP,ĐK
15	000143	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B	Nam	02	358	5,0	lẻ	Hương	
16	000144	1001020983	Trần Vũ Lan	Hương	25/01/2004	KD10B	Nam	02	359	6,5	chẵn	Hương	
17	000145	1001020987	Lê Thị	Huyền	15/12/2003	KD10B	Nam	02					HP,ĐK
18	000146	1001021750	Lê Thị	Huyền	30/04/2004	KD10B	Nam	02	360	5,0	chẵn	Huyền	
19	000147	1001021416	Nguyễn Thị Minh	Khuê	30/08/2004	KD10B	Nam	02	361	7,0	lẻ	Khuê	
20	000148	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B	Nam	02	362	5,0	chẵn	Lan	HP ĐN
21	000149	1001021420	Hà Thị Thùy	Linh	07/09/2004	KD10B	Nam	02					HP
22	000150	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	Nam	02	363	4,0	chẵn	Linh	HP ĐN
23	000151	1001020180	Trịnh Thị	Linh	08/08/2004	KD10B	Nam	02	364	3,0	lẻ	Linh	HP ĐN
24	000152	1001020182	Vũ Thùy	Linh	25/08/2004	KD10B	Nam	02	365	8,5	chẵn	Linh	
25	000153	1001020183	Đặng Kim	Long	26/03/2004	KD10B	Nam	02					HP,ĐK
26	000154	1001020186	Nguyễn Phương	Ly	13/11/2004	KD10B	Nam	02	366	3,5	chẵn	Ly	
27	000155	1001020192	Nguyễn Phan Thị Xuân Mai		21/12/2004	KD10B	Nam	02	367	5,5	lẻ	Mai	HP ĐN
28	000156	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B	Nam	02	368	3,0	chẵn	Mến	
29	000157	1001021474	Nguyễn Phương	Nam	04/10/2003	KD10B	Nam	02					HP,ĐK
30	000158	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B	Nam	02	369	5,0	chẵn	Nghĩa	HP ĐN
31	000159	1001020222	Trịnh Minh	Ngọc	30/06/2004	KD10B	Nam	02	370	6,0	lẻ	Ngọc	
32	000160	1001021556	Chu Yên	Nhi	04/08/2004	KD10B	Nam	02	371	4,0	chẵn	Nhi	HP ĐN
33	000161	1001020232	Nguyễn Tuyết	Nhi	28/09/2004	KD10B	Nam	02	372	5,0	lẻ	Nhi	

Tổng số sinh viên dự thi... 36
Tổng số tờ giấy thi:..... 26
Tổng số biên bản:..... 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày ..05 tháng ..11 Năm 2023

Đàm Thị Thanh Thủy

Đàm Thị Thanh Thủy



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000193	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B	Nam	02	291	5,0	1	Nhung	HP Đủ nộp
2	000194	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	Nam	02	292	5,0	1	Oanh	Đủ nộp
3	000195	1001021044	Lưu Hà	Phuong	28/01/2004	KD10B	Nam	02					HP
4	000196	1001020252	Nhâm Trần Mai	Phuong	16/05/2003	KD10B	Nam	02	293	5,0	1	Phuong	Đủ nộp
5	000197	1001020259	Chu Thị	Quyên	17/08/2004	KD10B	Nam	02	294	7,0	1	Quyên	Đủ nộp
6	000198	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B	Nam	02	295	5,0	1	Quỳnh	Đủ nộp
7	000199	1001020268	Đỗ Thanh	Tâm	20/12/2004	KD10B	Nam	02	296	5,5	1	Tâm	HP Đủ nộp
8	000200	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B	Nam	02	297	5,0	1	Thảo	Đủ nộp
9	000201	1001020276	Lê Phương	Thảo	20/09/2004	KD10B	Nam	02					HP
10	000202	1001021427	Nguyễn Thị	Thảo	30/05/2004	KD10B	Nam	02	298	5,0	1	Thảo	Đủ nộp
11	000203	1001020285	Phạm Thị	Thảo	28/07/2004	KD10B	Nam	02					HP
12	000204	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B	Nam	02	299	5,0	1	Thoa	Đủ nộp
13	000205	1001020301	Nguyễn Thị Thủy	Tiền	03/06/2004	KD10B	Nam	02	300	6,5	1	Tiền	Đủ nộp
14	000206	1001020899	Nguyễn Quỳnh Ngọc	Trần	17/12/2004	KD10B	Nam	02	301	8,0	1	Trần	Chấn
15	000207	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B	Nam	02	302	5,0	1	Trang	Đủ nộp
16	000208	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B	Nam	02	303	6,5	1	Trang	HP Chấn
17	000209	1001021080	Lê Thanh	Trúc	07/05/2004	KD10B	Nam	02	304	6,0	1	Trúc	Chấn
18	000210	1001020327	Bùi Cát	Tường	27/11/2004	KD10B	Nam	02	305	5,0	1	Tường	Chấn
19	000211	1001020330	Trịnh Thu	Uyên	01/01/2004	KD10B	Nam	02	306	5,5	1	Uyên	HP Đủ nộp
20	000212	1001020332	Đỗ Hạ	Vi	28/05/2004	KD10B	Nam	02	307	5,5	1	Vi	Chấn
21	000213	1001021444	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	31/07/2004	KD10B	Nam	02	308	6,0	1	Vy	HP Đủ nộp
22	000214	1001020345	Trịnh Thị Hải	Yến	20/07/2004	KD10B	Nam	02	309	2,0	1	Yến	HP Chấn
23	000215	1001020019	Đinh Thị Lan	Anh	08/04/2004	KD10C	Nam	03	310	5,0	1	Anh	Đủ nộp
24	000216	1001020025	Hoàng Thị Mai	Anh	02/08/2004	KD10C	Nữ	03	311	4,0	1	Anh	Chấn
25	000217	1001020034	Ngô Ngọc	Anh	05/12/2004	KD10C	Nam	03	312	4,0	1	Anh	Đủ nộp
26	000218	1001020041	Nguyễn Phương	Anh	24/07/2004	KD10C	Nam	03	313	6,0	1	Anh	HP Chấn
27	000219	1001021425	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/2004	KD10C	Nam	03	314	3,0	1	Anh	Đủ nộp
28	000220	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	Nam	03	315	4,0	1	Anh	Chấn
29	000221	1001020937	Nguyễn Tuấn	Anh	19/05/2004	KD10C	Nam	03					HP
30	000222	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	Nam	03	316	8,5	1	Anh	Chấn
31	000223	1001020062	Phạm Hồng	Ánh	19/08/2004	KD10C	Nam	03	317	5,0	1	Ánh	Đủ nộp
32	000224	1001020946	Lê Thảo	Chi	15/02/2004	KD10C	Nam	03	318	7,0	1	Chi	Chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 28
Tổng số tờ giấy thi: 28
Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Nguyễn Thị Thu

Cán bộ coi thi 2

Vũ Phi Hòa

Ngày 5 tháng 1 năm 2023



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000256	1001020075	Nguyễn Thị Mai	Chi	24/09/2004	KD10C	Nam	03	203	5,5		Chi	Chấn
2	000257	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C	Nam	03	204	5,5		Đào	Lê
3	000258	1001021742	Cao Trung	Đức	26/12/2000	KD10C	Nam	03					HP,ĐK
4	000259	1001020085	Lê Thị Thùy	Dung	05/12/2004	KD10C	Nam	03	205	5,0		Dung	Lê
5	000260	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C	Nam	03	206	4,0		Dung	Chấn
6	000261	1001020093	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/05/2004	KD10C	Nam	03	207	5,0		Dương	Lê
7	000262	1001020104	Nguyễn Nguyệt	Hà	14/10/2002	KD10C	Nam	03					HP,ĐK
8	000263	1001020112	Bùi Thanh	Hằng	19/12/2004	KD10C	Nam	03	208	5,0		Hằng	Lê
9	000264	1001020968	Đỗ Thị Thu	Hiên	22/01/2004	KD10C	Nam	03	209	6,0		Hiên	Chấn
10	000265	1001020123	Nguyễn Minh	Hiên	27/11/2004	KD10C	Nam	03	210	2,5		Hiên	HP ĐN Lê
11	000266	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C	Nam	03	211	5,0		Hoàng	chấn
12	000267	1001020141	Ngô Thu	Hương	12/03/2003	KD10C	Nam	03	212	5,0		Hương	Lê
13	000268	1001020145	Cao Đức	Huy	28/08/2004	KD10C	Nam	03	213	4,5		Huy	chấn
14	000269	1001020442	Nguyễn Thị Minh	Huyền	02/12/2004	KD10C	Nam	03	214	5,0		Huyền	Lê
15	000270	1001020154	Nguyễn Minh	Khương	06/10/2003	KD10C	Nam	03	215	3,0		Khương	chấn
16	000271	1001020160	Phan Thị Phương	Lan	27/06/2004	KD10C	Nam	03	216	5,5		Lan	HP ĐN Lê
17	000272	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C	Nam	03	217	6,0		Linh	chấn
18	000273	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C	Nam	03	218	6,0		Linh	HP ĐN Lê
19	000274	1001021014	Trần Khánh	Lý	09/10/2004	KD10C	Nam	03	219	3,0		Lý	chấn
20	000275	1001021411	Đỗ Thị Ngọc	Minh	10/08/2004	KD10C	Nam	03	220	5,0		Minh	HP ĐN
21	000276	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	Nam	03	221	3,5		Nam	chấn
22	000277	1001021412	Cao Thị Bích	Ngọc	20/09/2004	KD10C	Nam	03	223	5,0		Ngọc	HP ĐN
23	000278	1001021032	Trương Thị	Ngọc	30/07/2004	KD10C	Nam	03	224	4,0		Ngọc	HP ĐN
24	000279	1001020227	Đào Yến	Nhi	18/11/2004	KD10C	Nam	03	225	2,0		Nhi	HP ĐN
25	000280	1001021406	Nguyễn Tuyết	Nhi	13/12/2004	KD10C	Nam	03	226	7,0		Nhi	chấn
26	000281	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	Nam	03	227	4,0		Nhung	Lê
27	000282	1001021559	Vương Minh	Phú	18/10/2004	KD10C	Nam	03	228	7,0		Phú	HP ĐN ch
28	000283	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phương	11/07/2004	KD10C	Nam	03	229	5,0		Phương	Lê
29	000284	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quỳnh	18/12/2004	KD10C	Nam	03	230	4,0		Quỳnh	chấn
30	000285	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	Nam	03	231	6,5		Quỳnh	Lê
31	000286	1001021297	Phạm Thị Như	Quỳnh	13/02/2003	KD10C	Nam	03					HP
32	000287	1001021407	Ngô Minh	Tâm	08/08/2004	KD10C	Nam	03	222	6,0		Minh	HP ĐN

Tổng số sinh viên dự thi: 29....

Tổng số tờ giấy thi: 29....

Tổng số biên bản: 29....

Cán bộ coi thi 1

Ngày ..5.. tháng ..A.. Năm ..2023

Cán bộ coi thi 2

Phan Thị Ngọc

Phan Thị Ngọc



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
													HP,ĐK
1	000319	1001020277	Lê Phương	Thảo	28/10/2004	KD10C	Nam	03					
2	000320	1001021413	Nguyễn Phương	Thảo	16/06/2004	KD10C	Nam	03	87	2,5	1	Thảo	chấn
3	000321	1001021058	Nguyễn Phương	Thảo	17/08/2004	KD10C	Nam	03	88	7,0	1	Thảo	lẻ
4	000322	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C	Nam	03	89	5,0	1	Thảo	chấn
5	000323	1001020286	Phùng Lê Phương	Thảo	17/09/2004	KD10C	Nam	03	90	5,0	1	Thảo	lẻ
6	000324	1001020371	Nguyễn Thị Ngọc	Thơm	01/07/2004	KD10C	Nam	03	91	8,0	1	Thơm	chấn
7	000325	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	Nam	03	92	5,0	1	Thương	lẻ
8	000326	1001020296	Nguyễn Đôn	Thường	08/05/1984	KD10C	Nam	03					HP,ĐK
9	000327	1001021072	Nguyễn Ngọc	Trâm	28/10/2003	KD10C	Nam	03	93	2,5	1	Trâm	lẻ
10	000328	1001020310	Lê Thị Thùy	Trang	08/03/2004	KD10C	Nam	03	94	5,0	1	Trang	chấn
11	000329	1001021575	Luận Thị	Trang	18/08/2004	KD10C	Nam	03	95	5,0	1	Trang	lẻ
12	000330	1001021590	Nguyễn Quỳnh	Trang	12/10/2004	KD10C	Nam	03	96	8,0	1	Trang	chấn
13	000331	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	Nam	03	97	2,5	1	Trang	chấn
14	000332	1001020324	Lò Hà	Trung	27/12/2004	KD10C	Nam	03	98	6,0	1	Trung	lẻ
15	000333	1001020328	Lê Ngọc Tài	Tuyển	05/02/2004	KD10C	Nam	03	99	6,0	1	Tuyển	lẻ
16	000334	1001021085	Quản Đức	Việt	04/04/2002	KD10C	Nam	03					HP,ĐK
17	000335	1001020339	Nguyễn Thị	Xuân	13/07/2004	KD10C	Nam	03	100	5,0	1	Xuân	lẻ
18	000336	1001020020	Đỗ Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	Nam	04	101	7,5	1	Anh	HPchấn
19	000337	1001020026	Hoàng Thị Phương	Anh	03/02/2004	KD10D	Nữ	04	102	2,0	1	Anh	HP lẻ
20	000338	1001020035	Nguyễn Châu	Anh	11/12/2004	KD10D	Nam	04	103	8,5	1	Anh	chấn
21	000339	1001021475	Nguyễn Thị Hoài	Anh	09/07/2004	KD10D	Nam	04	104	2,5	1	Anh	HP lẻ
22	000340	1001020047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/10/2004	KD10D	Nam	04	105	7,5	1	Anh	chấn
23	000341	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	Nam	04	106	5,0	1	Anh	lẻ
24	000342	1001021133	Trần Thị Kiều	Anh	05/08/2004	KD10D	Nam	04	107	5,0	1	Anh	chấn
25	000343	1001020056	Vũ Nguyễn Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	Nam	04	108	5,0	1	Anh	lẻ
26	000344	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	Nam	04	109	5,0	1	Bích	chấn
27	000345	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	Nam	04	110	5,0	1	Chi	HP lẻ
28	000346	1001021516	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/02/2004	KD10D	Nam	04	111	2,5	1	Đào	chấn
29	000347	1001020953	Phạm Thuý	Dung	05/11/2004	KD10D	Nam	04					HP
30	000348	1001020094	Nguyễn Thuý	Dương	12/02/2004	KD10D	Nam	04	112	5,0	1	Dương	HPchấn
31	000349	1001021519	Nguyễn Thị Thu	Giang	18/09/2004	KD10D	Nam	04	113	6,0	1	Giang	lẻ
32	000350	1001020105	Nguyễn Thị Thanh	Hà	06/06/2004	KD10D	Nam	04	114	5,0	1	Hà	HP lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 32...

Tổng số tờ giấy thi: 2...

Tổng số biên bản: 0...

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Bùi Thị Nhung

Phạm Văn Toàn

Ngày ... tháng 4... Năm 2023



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000382	1001020964	Lê Thị Thu	Hằng	04/01/2004	KD10D	Nam	04	172	6.0	chẵn	ly	
2	000383	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D	Nam	04	173	5.0	lẻ	Hoa	
3	000384	1001020135	Lê Thị	Huế	26/01/2004	KD10D	Nam	04	174	2.0	chẵn	Huế	
4	000385	1001020137	Đinh Lê Quốc	Hưng	03/06/2004	KD10D	Nam	04	175	6.0	lẻ	Hưng	
5	000386	1001020979	Nguyễn Lan	Hương	25/12/2004	KD10D	Nam	04	176	5.0	chẵn	Hương	HP
6	000387	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Hương	29/07/2004	KD10D	Nam	04	177	5.0	lẻ	Hương	
7	000388	1001021098	Đỗ Quang	Huy	18/12/2002	KD10D	Nam	04	178	4.0	chẵn	Huy	HP
8	000389	1001020150	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/02/2004	KD10D	Nam	04	179	5.0	lẻ	sh	
9	000390	1001020153	Trần Quang	Khởi	21/11/2004	KD10D	Nam	04	180	5.0	chẵn	Choi	HP
10	000391	1001020155	Lê Thị Vân	Kiều	06/08/2004	KD10D	Nam	04	181	6.0	lẻ	Kieu	
11	000392	1001020999	Đỗ Diệu	Linh	24/10/2004	KD10D	Nam	04	182	9.0	chẵn	Linh	HP
12	000393	1001020169	Lê Thị Thùy	Linh	26/12/2004	KD10D	Nam	04	183	5.5	lẻ	Linh	
13	000394	1001020176	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/01/2004	KD10D	Nam	04	184	5.0	chẵn	Linh	
14	000395	1001020181	Trịnh Thùy	Linh	17/04/2004	KD10D	Nam	04	185	5.0	lẻ	Linh	
15	000396	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D	Nam	04	186	4.0	chẵn	ly	HP
16	000397	1001020187	Dương Ngọc	Mai	31/05/2004	KD10D	Nam	04	187	5.0	lẻ	Mai	
17	000398	1001020195	Tạ Ngọc	Mai	14/08/2004	KD10D	Nam	04	188	4.0	chẵn	Mai	
18	000399	1001020197	Trần Duy	Mạnh	02/09/2004	KD10D	Nam	04					HP
19	000400	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D	Nam	04	189	4.5	chẵn	Minh	HP
20	000401	1001021023	Nông Hoàng	Nam	18/04/2004	KD10D	Nam	04	190	5.5	lẻ	Nam	
21	000402	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D	Nam	04	191	2.0	chẵn	Ngoc	
22	000403	1001021614	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/12/2004	KD10D	Nam	04	192	6.0	lẻ	Nguyet	
23	000404	1001020228	Đinh Yến	Nhi	03/02/2004	KD10D	Nam	04	193	5.0	chẵn	Đinh	
24	000405	1001020233	Nguyễn Yến	Nhi	28/11/2004	KD10D	Nam	04	194	5.0	lẻ	Yen	HP
25	000406	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	Nam	04	195	5.0	chẵn	Nhung	
26	000407	1001020241	Nguyễn Thị	Nhung	22/10/2003	KD10D	Nam	04	196	6.0	lẻ	Nhung	HP
27	000408	1001021122	Ngô Thị Kim	Oanh	13/05/2004	KD10D	Nam	04	197	8.0	chẵn	Oanh	HP
28	000409	1001020248	Đinh Thị Quỳnh	Phương	25/10/2003	KD10D	Nam	04	198	6.0	lẻ	Phuong	
29	000410	1001021046	Nguyễn Thị Ánh	Phương	10/02/2004	KD10D	Nam	04	199	6.0	chẵn	Phuong	HP
30	000411	1001020260	Nguyễn Thị	Quyên	02/11/2004	KD10D	Nam	04	200	5.0	lẻ	Quyên	
31	000412	1001021561	Hoàng Ngọc	Son	17/04/2004	KD10D	Nam	04	201	5.0	chẵn	Son	HP
32	000413	1001020269	Vũ Hồng	Thái	11/07/2004	KD10D	Nam	04	202	5.0	lẻ	Thai	HP

Ngày ... tháng ... năm 2023

Tổng số sinh viên dự thi: ... 34 ...

Tổng số tờ giấy thi: ... 34 ...

Tổng số biên bản: ... 1 ...

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

(Signatures and stamps of examiners)



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000445	1001020278	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/2004	KD10D	Nam	04	373	4,0		Thảo	HP lẻ
2	000446	1001021439	Nguyễn Thạch	Thảo	03/07/2004	KD10D	Nam	04	374	4,5		Thảo	chẵn
3	000447	1001020287	Tạ Thị Phương	Thảo	23/02/2004	KD10D	Nam	04	375	4,5		Thảo	lẻ
4	000448	1001020290	Phạm Thị	Thơm	19/02/2004	KD10D	Nam	04	376	4,0		Thơm	chẵn
5	000449	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	Nam	04	377	4,0		Thúy	lẻ
6	000450	1001020306	Nguyễn Thị Minh	Trâm	21/09/2004	KD10D	Nam	04	378	4,0		Trâm	HP chẵn
7	000451	1001021073	Lê Huyền	Trang	15/12/2004	KD10D	Nam	04	379	4,0		Trang	HP lẻ
8	000452	1001020311	Lương Thị	Trang	29/10/2004	KD10D	Nam	04	380	6,5		Trang	chẵn
9	000453	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D	Nam	04	381	4,0		Trang	lẻ
10	000454	1001020325	Lương Thị Ngọc	Tú	30/12/2004	KD10D	Nam	04	382	4,5		Tú	chẵn
11	000455	1001021435	Lưu Đình	Tuyền	05/12/2004	KD10D	Nam	04	383	4,0		Tuyền	lẻ
12	000456	1001020334	Đặng Ngọc	Vinh	22/08/2004	KD10D	Nam	04	384	6,0		Vinh	chẵn
13	000457	1001021086	Nguyễn Thị	Xuân	23/06/2004	KD10D	Nam	04	385	4,5		Xuân	lẻ
14	000458	1001020021	Đỗ Phương	Anh	04/11/2004	KD10E	Nam	05	386	5,5		Anh	chẵn
15	000459	1001020029	Lê Quỳnh	Anh	24/11/2003	KD10E	Nam	05	387	4,5		Anh	lẻ
16	000460	1001020036	Nguyễn Hà	Anh	14/12/2004	KD10E	Nam	05	388	6,5		Anh	chẵn
17	000461	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	Nam	05	389	4,0		Anh	lẻ
18	000462	1001021102	Nguyễn Thị Thảo	Anh	09/10/2004	KD10E	Nam	05	390	6,0		Anh	chẵn
19	000463	1001020051	Nguyễn Việt	Anh	14/04/2003	KD10E	Nam	05	391	4,0		Anh	HP lẻ
20	000464	1001020057	Vũ Thảo	Anh	12/02/2004	KD10E	Nam	05	392	4,5		Anh	HP chẵn
21	000465	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E	Nam	05	393	4,0		Anh	HP lẻ
22	000466	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD10E	Nam	05	394	2,5		Bích	chẵn
23	000467	1001021433	Đinh Thành	Đạt	17/03/2004	KD10E	Nam	05	395	2,0		Đạt	HP lẻ
24	000468	1001020088	Tạ Thùy	Dung	02/03/2004	KD10E	Nam	05	396	5,5		Dung	chẵn
25	000469	1001020095	Nguyễn Thùy	Dương	14/11/2004	KD10E	Nam	05	397	6,0		Dương	HP lẻ
26	000470	1001020101	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	KD10E	Nam	05	398	1,5		Giang	HP chẵn
27	000471	1001020107	Nguyễn Thu	Hà	14/09/2004	KD10E	Nam	05	399	4,0		Hà	HP lẻ
28	000472	1001020113	Dương Thanh	Hằng	04/02/2004	KD10E	Nam	05	400	4,0		Hằng	HP chẵn
29	000473	1001020116	Lê Thị	Hạnh	29/09/2004	KD10E	Nam	05	401	4,0		Hạnh	HP lẻ
30	000474	1001020117	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	06/02/2004	KD10E	Nam	05	402	4,0		Hạnh	chẵn
31	000475	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	KD10E	Nam	05	403	5,0		Hoa	HP lẻ
32	000476	1001020789	Trịnh Thị	Huê	11/11/2004	KD10E	Nam	05	404	4,5		Huê	HP chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 32...

Tổng số tờ giấy thi: 32

Tổng số biên bản: 0...

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Hồ Thị Tâm

Lương Thùy Dung

Ngày 05 tháng 01 năm 2023



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000508	1001020139	Đường Thị	Hương	08/02/2004	KD10E	Nam	05	141	5.0	chẵn	Hương	
2	000509	1001020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD10E	Nam	05	142	4.0	lẻ	Hương	HP
3	000510	1001021539	Nguyễn Hữu	Huy	16/03/2004	KD10E	Nam	05	143	2.0	chẵn	Huy	HP
4	000511	1001020151	Nguyễn Thu	Huyền	18/04/2004	KD10E	Nam	05	144	6.0	lẻ	Huyen	HP
5	000512	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	KD10E	Nam	05	145	5.0	chẵn	Lam	HP
6	000513	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E	Nam	05	146	6.0	lẻ	Lan	HP
7	000514	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E	Nam	05	147	5.0	chẵn	Linh	HP
8	000515	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E	Nam	05	148	6.0	lẻ	Linh	
9	000516	1001021421	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/02/2004	KD10E	Nam	05	149	6.5	chẵn	Linh	
10	000517	1001021549	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/07/2004	KD10E	Nam	05	150	5.0	lẻ	Linh	HP
11	000518	1001021012	Hoàng Hương	Ly	02/12/2004	KD10E	Nam	05	151	5.0	chẵn	Ly	
12	000519	1001020189	Lê Ngọc	Mai	29/06/2004	KD10E	Nam	05	152	5.0	lẻ	Mai	HP
13	000520	1001021424	Trần Ngọc	Mai	29/02/2004	KD10E	Nam	05	153	6.5	chẵn	Mai	
14	000521	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E	Nam	05					HP
15	000522	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10E	Nam	05	154	5.0	chẵn	Nam	
16	000523	1001020217	Lê Yến	Ngọc	17/12/2004	KD10E	Nam	05	155	6.0	lẻ	Ngọc	HP
17	000524	1001020223	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	05/12/2004	KD10E	Nam	05	156	5.0	chẵn	Nguyệt	
18	000525	1001021034	Dương Hoàng	Nhi	14/12/2003	KD10E	Nam	05	157	2.5	lẻ	Nhi	HP
19	000526	1001020234	Phùng Yến	Nhi	06/09/2004	KD10E	Nam	05	158	7.0	chẵn	Nhi	
20	000527	1001021039	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/2004	KD10E	Nam	05	159	5.5	lẻ	Nhung	Nhi
21	000528	1001021042	Dương Thanh	Phuong	16/09/2004	KD10E	Nam	05	160	2.5	chẵn	Phuong	HP
22	000529	1001021560	Nguyễn Thủy	Phuong	07/08/2004	KD10E	Nam	05	161	5.0	lẻ	Phuong	HP
23	000530	1001020253	Phạm Thị Thu	Phuong	28/02/2004	KD10E	Nam	05	162	5.0	chẵn	Phuong	
24	000531	1001020370	Phạm Thị Lệ	Quyên	27/10/2004	KD10E	Nam	05	163	5.0	lẻ	Quyên	
25	000532	1001021418	Nguyễn Hồng	Son	15/11/2004	KD10E	Nam	05	164	5.0	Son	Son	HP
26	000533	1001020270	Đỗ Phương	Thanh	07/10/2004	KD10E	Nam	05	165	5.5	lẻ	Thanh	
27	000534	1001020279	Nguyễn Phương	Thảo	30/10/2004	KD10E	Nam	05	166	4.0	chẵn	Thảo	
28	000535	1001020282	Nguyễn Thanh	Thảo	28/08/2004	KD10E	Nam	05	167	6.5	lẻ	Thảo	
29	000536	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E	Nam	05	168	5.5	chẵn	Thảo	HP
30	000537	1001021572	Phan Thị	Thom	29/12/2003	KD10E	Nam	05	169	5.0	lẻ	Thom	HP
31	000538	1001020299	Phạm Thị	Thủy	18/06/2004	KD10E	Nam	05	170	4.0	chẵn	Thủy	HP
32	000539	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	Nam	05	171	5.0	lẻ	Trang	

Tổng số sinh viên dự thi: 31.....

Tổng số tờ giấy thi: 21...

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày ... tháng ... Năm ... 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Bùi Thị Vân

Vinh Thị Yên



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000571	1001020312	Lưu Thị Thùy	Trang	03/08/2004	KD10E	Nam	05	57	5,0	1	Trang	HP Đ.N
2	000572	1001020318	Nguyễn Thu	Trang	26/06/2004	KD10E	Nam	05	58	5,5	1	Trang	Chấn
3	000573	1001020321	Phan Minh	Trang	31/10/2004	KD10E	Nam	05	59	8,0	1	Trang	le'
4	000574	1001021320	Trần Đặng Kiều	Trang	08/07/2004	KD10E	Nam	05	60	5,0	1	Trang	Chấn
5	000575	1001021579	Vũ Thị Kiều	Trang	15/01/2004	KD10E	Nam	05	61	3,5	1	Trang	HP Đ.N
6	000576	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	Nam	05	62	5,0	1	Trang	chấn
7	000577	1001021581	Ngô Anh	Tú	24/10/2004	KD10E	Nam	05	63	5,0	1	Tú	HP Đ.N
8	000578	1001021082	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/2004	KD10E	Nam	05	64	7,0	1	Tuyết	Chấn
9	000579	1001020335	Đinh Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	Nam	05	65	5,0	1	Vinh	le'
10	000580	1001020340	Trần Thị Hương	Xuân	09/08/2004	KD10E	Nam	05	66	7,0	1	Xuân	chấn
11	000581	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	Nam	06	67	7,0	1	Anh	le'
12	000582	1001020031	Lê Thị Lan	Anh	23/06/2004	KD10G	Nam	06	68	8,0	1	Anh	chấn
13	000583	1001021417	Lưu Thị Quỳnh	Anh	17/08/2004	KD10G	Nam	06	69	9,5	1	Anh	le'
14	000584	1001020037	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2004	KD10G	Nam	06	70	6,0	1	Anh	chấn
15	000585	1001021473	Nguyễn Thị Mai	Anh	13/01/2001	KD10G	Nam	06					HP Đ.N
16	000586	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	Nam	06	71	5,0	1	Anh	chấn
17	000587	1001020485	Nông Thị Thục	Anh	23/08/2004	KD10G	Nam	06	72	6,0	1	Anh	HP Đ.N
18	000588	1001020058	Chu Thị	Ánh	26/09/2004	KD10G	Nam	06	73	6,0	1	Ánh	HP Đ.N
19	000589	1001020065	Trần Ngọc	Ánh	17/09/2004	KD10G	Nam	06	74	5,0	1	Ánh	HP Đ.N
20	000590	1001020070	Nguyễn Như	Bình	10/11/2004	KD10G	Nam	06	75	5,0	1	Bình	chấn
21	000591	1001020074	Nguyễn Thị Khánh	Chi	19/11/2004	KD10G	Nam	06	76	6,0	1	Chi	le'
22	000592	1001020947	Nguyễn Thị Lệ	Chi	05/07/2004	KD10G	Nam	06	77	8,0	1	Chi	HP Đ.N
23	000593	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G	Nam	06	78	5,0	1	Diễm	HP Đ.N
24	000594	1001020091	Phạm Quang	Dũng	25/11/2004	KD10G	Nam	06	79	5,0	1	Dũng	chấn
25	000595	1001020957	Cao Kỳ	Duyên	13/01/2004	KD10G	Nam	06	80	9,0	1	Duyên	le'
26	000596	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G	Nam	06	81	5,0	1	Giang	HP Đ.N
27	000597	1001020108	Nguyễn Việt	Hà	09/10/2004	KD10G	Nam	06	82	8,0	1	Hà	HP Đ.N
28	000598	1001021390	Vũ Văn	Hậu	01/01/2004	KD10G	Nam	06					HP,ĐK
29	000599	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G	Nam	06	83	6,0	1	Hòa	le'
30	000600	1001020973	Nguyễn Thị	Hoài	28/07/2004	KD10G	Nam	06	84	5,5	1	Hoài	chấn
31	000601	1001020975	Đỗ Thị	Huệ	17/04/2004	KD10G	Nam	06	85	5,0	1	Huệ	le'
32	000602	1001021535	Dương Thu	Hương	09/04/2004	KD10G	Nam	06	86	8,0	1	Hương	HP Đ.N

Tổng số sinh viên dự thi: 30....

Tổng số tờ giấy thi: 30....

Tổng số biên bản: 30....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Linh Chi

Phạm Linh Chi



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000633	1001021423	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/02/2004	KD10G	Nam	06	431	5,0	12	Hương	HP đã nộp
2	000634	1001020147	Đỗ Thị Thúy	Huyền	03/04/2004	KD10G	Nam	06	432	5,0	21	Huyền	
3	000635	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/01/2004	KD10G	Nam	06	433	5,0	21	Huyền	HP đã nộp
4	000636	1001020157	Trần Thanh	Lâm	05/05/2004	KD10G	Nam	06	434	5,0	21	Lâm	
5	000637	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G	Nam	06	435	5,0	21	Linh	
6	000638	1001020170	Nguyễn Bảo	Linh	21/08/2004	KD10G	Nam	06	436	8,0	21	Linh	HP đã nộp
7	000639	1001020177	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2004	KD10G	Nam	06	437	6,0	1	Linh	HP đã nộp
8	000640	1001021013	Lại Thị Thảo	Ly	19/09/2004	KD10G	Nam	06	438	5,0	1	Ly	
9	000641	1001020196	Trần Thị Ngọc	Mai	12/09/2004	KD10G	Nam	06	439	6,0	1	Mai	
10	000642	1001021020	Nguyễn Văn	Minh	26/01/2004	KD10G	Nam	06	440	6,5	1	Minh	
11	000643	1001021745	Nguyễn Trà	My	27/03/2003	KD10G	Nam	06	441	5,0	1	My	HP đã nộp
12	000644	1001020209	Đào Thị Quỳnh	Nga	01/01/2004	KD10G	Nam	06	442	5,0	1	Nga	HP đã nộp
13	000645	1001020219	Nguyễn Kim	Ngọc	13/09/2004	KD10G	Nam	06	443	5,5	1	Ngọc	
14	000646	1001020225	Nguyễn Thị Thanh	Nhài	17/07/2004	KD10G	Nam	06	444	8,5	21	Nhài	
15	000647	1001021035	Hoàng Nguyệt	Nhi	09/05/2004	KD10G	Nam	06	445	7,5	1	Nhi	
16	000648	1001020235	Trịnh Yến	Nhi	13/10/2004	KD10G	Nam	06	446	5,0	12	Nhi	
17	000649	1001021738	Nguyễn Thị	Nhung	19/08/2004	KD10G	Nam	06					HP,ĐK
18	000650	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G	Nam	06	447	5,0	1	Nhung	HP đã nộp
19	000651	1001021749	Vũ Đình	Phong	26/07/2002	KD10G	Nam	06					HP,ĐK
20	000652	1001021043	Lê Hoàng Bảo	Phương	15/11/2003	KD10G	Nam	06	448	5,0	2	Phước	HP đã nộp
21	000653	1001020981	Phạm Thu	Phương	06/11/2004	KD10G	Nam	06	449	8,0	1	Phước	HP đã nộp
22	000654	1001020261	Trương Thị	Quyên	16/02/2004	KD10G	Nam	06	450	5,0	1	Quyên	HP đã nộp
23	000655	1001020267	Trương Hồng	Son	01/02/2004	KD10G	Nam	06	451	5,0	1	Son	HP đã nộp
24	000656	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G	Nam	06	452	5,0	1	Thảo	
25	000657	1001020280	Nguyễn Phương	Thảo	18/05/2002	KD10G	Nam	06					HP,ĐK
26	000658	1001021725	Nguyễn Thị	Thảo	21/04/2004	KD10G	Nam	06					HP
27	000659	1001021404	Trần Thị Phương	Thảo	08/03/2004	KD10G	Nam	06	453	5,0	1	Thảo	HP đã nộp
28	000660	1001020288	Cao Thị	Thi	20/02/2004	KD10G	Nam	06	454	5,0	21	Thi	HP đã nộp
29	000661	1001021065	Trần Thị Hà	Thu	06/01/2004	KD10G	Nam	06	455	5,0	1	Thu	HP đã nộp
30	000662	1001020298	Đỗ Thị	Thùy	01/08/2004	KD10G	Nam	06	456	Không	1	Thùy	HP đã nộp
31	000663	1001021068	Đỗ Thị Minh	Thùy	16/10/2004	KD10G	Nam	06	457	5,0	1	Thùy	HP đã nộp
32	000664	1001020308	Chu Thị Huyền	Trang	27/10/2004	KD10G	Nam	06	458	5,0	21	Trang	HP đã nộp

Tổng số sinh viên dự thi: 28.....

Tổng số tờ giấy thi: 28.....

Tổng số biên bản: 01.....

Cán bộ coi thi 1

Vũ Thị Thắng

Cán bộ coi thi 2

Phạm Thị Mỹ

Ngày 05 tháng 01 năm 2023



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000695	1001020900	Mẫn Thị	Trang	28/05/2004	KD10G	Nam	06	232	5.0	1	Trang	
2	000696	1001020451	Nguyễn Thùy	Trang	29/02/2004	KD10G	Nam	06	233	5.0	1	Trang	HP
3	000697	1001021582	Trần Ngọc	Tuấn	08/03/2004	KD10G	Nam	06	234	5.0	1	Tuấn	HP (Đã nộp)
4	000698	1001021583	Trần Thị Ánh	Tuyết	11/08/2004	KD10G	Nam	06	235	6.0	1	Tuyết	HP
5	000699	1001021084	Đặng Thị Thảo	Vân	21/06/2004	KD10G	Nam	06	236	5.0	1	Vân	
6	000700	1001020336	Hồ Đức	Vũ	27/08/2004	KD10G	Nam	06					HP, ĐK
7	000701	1001021088	Nguyễn Thị Như	Ý	01/06/2004	KD10G	Nam	06	237	5.0	1	Ưu	
8	000702	0710210153	Phạm Minh	Tuấn	23/03/2001	KD7C	Nam	06	238	5.0	1	Tuấn	
9	000703	1001020023	Đỗ Văn	Anh	23/12/2003	KD10H	Nam	07	239	5.0	1	Anh	HP (Đã nộp)
10	000704	1001020032	Lê Thị Quỳnh	Anh	30/12/2004	KD10H	Nam	07	240	5.0	1	Anh	
11	000705	1001020038	Nguyễn Hữu	Anh	28/02/2004	KD10H	Nam	07	241	5.0	1	Anh	
12	000706	1001020043	Nguyễn Thị Minh	Anh	20/10/2004	KD10H	Nam	07	242	5.0	1	Anh	
13	000707	1001020936	Nguyễn Thị Vân	Anh	18/12/2004	KD10H	Nam	07	243	5.0	1	Anh	HP (Đã nộp)
14	000708	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD10H	Nam	07	244	2.5	4	Anh	HP (Đã nộp)
15	000709	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD10H	Nam	07	245	5.0	1	Ánh	
16	000710	1001020061	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/07/2004	KD10H	Nam	07	246	5.5	1	Anh	
17	000711	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H	Nam	07	247	2.0	1	Châu	
18	000712	1001021422	Nghiêm Quỳnh	Chi	29/02/2004	KD10H	Nam	07	248	8.0	4	Chi	
19	000713	1001020082	Vũ Thị	Dịu	10/07/2004	KD10H	Nam	07	249	5.0	1	Dịu	
20	000714	1001020955	Đặng Thùy	Dương	21/04/2004	KD10H	Nam	07	250	7.5	1	Dương	
21	000715	1001020096	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	24/10/2004	KD10H	Nam	07					HP
22	000716	1001020099	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/10/2004	KD10H	Nam	07	251	7.0	1	Giang	
23	000717	1001020100	Nguyễn Thu	Giang	21/11/2003	KD10H	Nam	07	252	5.0	1	Giang	HP (Đã nộp)
24	000718	1001021347	Phạm Thanh	Giang	09/11/2004	KD10H	Nam	07	253	7.0	1	Giang	
25	000719	1001021521	Trần Ngọc	Hà	08/04/2004	KD10H	Nam	07	254	6.5	1	Hà	
26	000720	1001020119	Nguyễn Thị	Hậu	12/12/2004	KD10H	Nam	07	255	5.0	4	Hậu	
27	000721	1001020553	Nguyễn Thúy	Hiền	09/07/2004	KD10H	Nam	07	256	5.0	1	Hiền	HP
28	000722	1001020129	Trần Thu	Hoài	17/03/2004	KD10H	Nam	07	257	2.5	1	Hoài	
29	000723	1001021533	Trần Thị	Huệ	26/03/2004	KD10H	Nam	07	258	5.0	1	Huệ	
30	000724	1001020978	Hà Thị Thu	Hương	28/09/2004	KD10H	Nam	07	259	6.5	2	Hương	
31	000725	1001020142	Nguyễn Thị Xuân	Hương	05/08/2004	KD10H	Nam	07	260	6.0	1	Hương	HP (Đã nộp)
32	000726	1001020143	Tạ Thị	Hương	07/07/2004	KD10H	Nam	07	261	8.5	1	Hương	

Ngày 5... tháng 1... Năm 2023

Tổng số sinh viên dự thi:.....30
Tổng số tờ giấy thi:.....30
Tổng số biên bản:.....0.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Hoàng Thị Duyên

Nguyễn Phi Phúc Lưu



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

Uo Hc

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000759	1001020148	Lê Khánh	Huyền	16/09/2004	KD10H	Nam	07	30	5,0	lẻ	Huyền	
2	000760	1001020990	Trần Thị	Huyền	26/07/2002	KD10H	Nam	07	31	5,0	chẵn	Huyền	
3	000761	1001020158	Đinh Ngọc	Lâm	01/08/2003	KD10H	Nam	07					HP,ĐK
4	000762	1001020165	Đoàn Ngọc	Linh	04/03/2004	KD10H	Nam	07	32	5,0	chẵn	Linh	
5	000763	1001020171	Nguyễn Hà	Linh	08/04/2004	KD10H	Nam	07	33	7,0	lẻ	Linh	
6	000764	1001020173	Nguyễn Ngọc	Linh	21/11/2003	KD10H	Nam	07	34	5,0	chẵn	Linh	HP
7	000765	1001020172	Nguyễn Ngọc	Linh	24/11/2004	KD10H	Nam	07	35	5,0	lẻ	Linh	
8	000766	1001021006	Nguyễn Thùy	Linh	25/10/2004	KD10H	Nam	07	36	6,5	chẵn	Linh	
9	000767	1001020621	Lê Thị Thảo	Ly	03/02/2004	KD10H	Nam	07	37	5,0	lẻ	Ly	
10	000768	1001020191	Nguyễn Ngọc	Mai	09/08/2004	KD10H	Nam	07	38	5,0	chẵn	Mai	HP
11	000769	1001020194	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	11/08/2004	KD10H	Nam	07	39	7,0	lẻ	Mai	
12	000770	1001021018	Trần Thị Ngọc	Mai	04/02/2004	KD10H	Nam	07	40	5,0	chẵn	Mai	HP
13	000771	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H	Nam	07	41	2,0	lẻ	Minh	HP
14	000772	1001021026	Đỗ Thị	Ngân	09/10/2004	KD10H	Nam	07	42	2,5	chẵn	Ngân	
15	000773	1001021029	Nguyễn Minh	Ngọc	15/11/2004	KD10H	Nam	07	43	8,5	lẻ	Ngọc	
16	000774	1001021159	Đặng Thị Thanh	Nhân	23/10/2004	KD10H	Nam	07					HP,ĐK
17	000775	1001020230	Lã Yến	Nhi	14/03/2004	KD10H	Nam	07	44	5,0	lẻ	Nhi	
18	000776	1001020653	Bùi Thị	Nhung	09/09/2004	KD10H	Nam	07	45	5,5	chẵn	Nhung	
19	000777	1001020243	Đỗ Quốc	Oai	01/01/2004	KD10H	Nam	07	46	2,0	lẻ	Oai	
20	000778	1001020249	Lê Thị Thu	Phuong	12/08/2004	KD10H	Nam	07	47	3,0	chẵn	Phuong	HP
21	000779	1001021045	Nguyễn Thị	Phuong	20/04/2004	KD10H	Nam	07	48	5,5	lẻ	Phuong	
22	000780	1001020254	Trương Thu	Phuong	25/10/2004	KD10H	Nam	07	49	5,0	chẵn	Phuong	
23	000781	1001020263	Khổng Thanh	Quỳnh	13/10/2004	KD10H	Nam	07					HP,ĐK
24	000782	1001021053	Lê Anh	Tài	28/09/2004	KD10H	Nam	07	50	5,0	chẵn	Tài	HP
25	000783	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H	Nam	07	51	5,5	lẻ	Thảo	
26	000784	1001020281	Nguyễn Phương	Thảo	14/09/2004	KD10H	Nam	07	52	5,5	chẵn	Thảo	
27	000785	1001021060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/07/2004	KD10H	Nam	07	53	2,0	lẻ	Thảo	
28	000786	1001021731	Phạm Thị Phương	Thảo	11/03/2004	KD10H	Nam	07	54	5,0	chẵn	Thảo	
29	000787	1001021448	Đương Đình	Thi	14/06/2004	KD10H	Nam	07					HP,ĐK
30	000788	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thư	08/10/2004	KD10H	Nam	07	55	5,0	chẵn	Thư	HP
31	000789	1001021573	Lê Thị	Thủy	18/01/2004	KD10H	Nam	07					HP
32	000790	1001021447	Đỗ Lê Minh	Trang	25/05/2004	KD10H	Nam	07	56	7,5	chẵn	Trang	

Tổng số sinh viên dự thi: 27...

Tổng số tờ giấy thi: 27...

Tổng số biên bản: 27...

Cán bộ coi thi 1

Ngày 01 tháng 01 năm 2023

Cán bộ coi thi 2

Địch Thị Phấn

Vũ Thị Thủy Dung



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000820	1001020313	Nguyễn Quỳnh	Trang	28/09/2004	KD10H	Nam	07	1	5,0	1	Trang	chấn
2	000821	1001020326	Đỗ Quang	Tùng	13/09/2004	KD10H	Nam	07	2	7,0	1	Đỗ	le'
3	000822	1001021428	Hoàng Mỹ	Uyên	04/12/2004	KD10H	Nam	07	3	5,0	1	Amu	chấn
4	000823	1001020337	Nguyễn Trường	Vũ	24/05/2004	KD10H	Nam	07	4	5,0	1	Vũ	le'
5	000824	1001020342	Nguyễn Thị	Yên	22/02/2004	KD10H	Nam	07	5	5,5	1	Yên	chấn
6	000825	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	Nam	08	6	5,0	1	An	NP đã nộp
7	000826	1001040002	Đỗ Tuấn	Anh	14/12/2004	CT10A	Nam	08	7	6,5	1	Đỗ	chấn
8	000827	1001040005	Trần Tuấn	Anh	15/10/2004	CT10A	Nam	08					HP
9	000828	1001040910	Hoàng Vũ	Dương	09/08/2004	CT10A	Nam	08	8	5,5	1	Dương	chấn
10	000829	1001040010	Nguyễn Đình Trường	Giang	30/05/2004	CT10A	Nam	08	9	5,5	1	Giang	le'
11	000830	1001031637	Lê Thu	Hoài	30/12/2004	CT10A	Nam	08	10	5,0	1	Huê	chấn
12	000831	1001040011	Phạm Thị Kim	Huê	19/05/2004	CT10A	Nam	08	11	5,0	1	Huê	le'
13	000832	1001030586	Phạm Ngọc	Huyền	23/01/2004	CT10A	Nam	08	12	5,0	1	Huyền	chấn
14	000833	1001041434	Lê Ngọc	Khang	02/02/2004	CT10A	Nam	08	13	5,0	1	Khang	NP đã nộp
15	000834	1001040013	Nguyễn Thị Khánh	Ly	25/08/2004	CT10A	Nam	08	14	5,0	1	Ly	chấn
16	000835	1001041503	Chữ Thị Quỳnh	Mai	11/11/2004	CT10A	Nam	08	15	5,0	1	Mai	le'
17	000836	1001040918	Đào Duy	Nam	15/03/2004	CT10A	Nam	08	16	5,0	1	Nam	chấn
18	000837	1001041740	Nguyễn Hà	Son	23/10/2000	CT10A	Nam	08					HP,ĐK
19	000838	1001040015	Trần Quốc	Thắng	22/11/2004	CT10A	Nam	08	17	8,0	1	Thắng	NP đã nộp
20	000839	1001041432	Nguyễn Thùy	Trang	15/06/2003	CT10A	Nam	08	18	5,0	1	Thùy	NP đã nộp
21	000840	1001041728	Phùng Quang	Trung	20/02/2004	CT10A	Nam	08					HP,ĐK
22	000841	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A	Nam	08	19	7,0	1	Ánh	le'
23	000842	1001060347	Đỗ Thị Phương	Anh	21/08/2004	KA10A	Nam	08	20	7,0	1	Anh	chấn
24	000843	1001061438	Lý Thị Kim	Anh	09/03/2004	KA10A	Nam	08	21	5,0	1	Anh	le'
25	000844	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	Nam	08	22	6,0	1	Ánh	chấn
26	000845	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A	Nam	08	23	5,0	1	Anh	le'
27	000846	1001060350	Nguyễn Thị Phương	Anh	03/09/2004	KA10A	Nam	08	24	7,5	1	pa	chấn
28	000847	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	Nam	08	25	5,0	1	Bình	NP đã nộp
29	000848	1001060353	Đinh Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	Nam	08	26	2,5	1	Giáp	NP đã nộp
30	000849	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	Nam	08	27	5,0	1	Hà	NP đã nộp
31	000850	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	Nam	08	28	5,0	1	Hoài	NP đã nộp
32	000851	1001060359	Đào Ngọc	Hoàn	23/12/2004	KA10A	Nam	08	29	2,0	1	Hoàn	NP đã nộp

Tổng số sinh viên dự thi: 29...

Tổng số tờ giấy thi: 29...

Tổng số biên bản: 0.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày 5... tháng 1... Năm 2023

Cán bộ coi thi 2

Trần Thu Nga

Đỗ Thu Hương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH 01 Khóa 10 THI HẾT HỌC PHẦN Kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000852	1001060361	Phạm Thu	Hương	18/08/2004	KA10A	Nam	08	459	5.5	1	Hương	chấn
2	000853	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA10A	Nam	08	460	6.5	1	Hương	lẻ
3	000854	1001060363	Vũ Mai	Hương	26/11/2004	KA10A	Nam	08	461	6.0	1	Hương	chấn
4	000855	1001060365	Nguyễn Thanh	Huyền	02/10/2004	KA10A	Nam	08	462	6.5	1	Huyền	lẻ
5	000856	1001060366	Trần Khánh	Huyền	23/11/2004	KA10A	Nam	08	463	5.0	1	Huyền	chấn
6	000857	1001061429	Triệu Tài	Lương	23/09/2000	KA10A	Nam	08	464	2.0	1	Lương	lẻ
7	000858	1001060368	Nguyễn Thị Thanh	Minh	27/12/2004	KA10A	Nam	08	465	5.5	1	Minh	chấn
8	000859	1001061025	Phạm Thị Phương	Nga	13/02/2004	KA10A	Nam	08	466	6.5	1	Nga	lẻ
9	000860	1001060369	Vũ Đoàn Anh	Ngọc	19/12/2004	KA10A	Nam	08	467	5.0	1	Ngọc	chấn
10	000861	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A	Nam	08	468	5.0	1	Thu	lẻ
11	000862	1001060372	Ngô Hồng	Thư	20/01/2004	KA10A	Nam	08	469	5.0	1	Thư	chấn
12	000863	1001060373	Nguyễn Thủy	Tiên	24/01/2004	KA10A	Nam	08	470	5.5	1	Tiên	lẻ
13	000864	1001060374	Nguyễn Trung	Tiến	18/08/2004	KA10A	Nam	08	471	5.0	1	Tiến	chấn
14	000865	1001061431	Nguyễn Đức	Trường	16/10/2003	KA10A	Nam	08	472	5.0	1	Trường	lẻ
15	000866	1001061083	Cam Thảo	Vân	16/07/2004	KA10A	Nam	08	473	6.0	1	Vân	chấn
16	000867	1001060379	Đỗ Thúy	Xoan	22/10/2004	KA10A	Nam	08	474	5.0	1	Xoan	lẻ
17	000868	1001060381	Phạm Hoàng	Yến	18/07/2004	KA10A	Nam	08	475	5.0	1	Yến	chấn
18	000869	1001080382	Đinh Duy	Anh	24/11/2004	TM10A	Nam	09					HP
19	000870	1001080383	Lê Lan	Anh	26/07/2004	TM10A	Nam	09	476	5.0	1	Anh	chấn
20	000871	1001081182	Nguyễn Hồng	Anh	27/02/2004	TM10A	Nam	09	477	8.0	1	Anh	lẻ
21	000872	1001080386	Nguyễn Trần Ngọc	Anh	08/11/2004	TM10A	Nam	09	478	5.0	1	Anh	chấn
22	000873	1001081104	Ngô Thị Kim	Ánh	07/09/2004	TM10A	Nam	09	479	5.0	1	Anh	HP.ĐN
23	000874	1001081106	Đặng Đình Gia	Bảo	10/06/2004	TM10A	Nam	09	480	6.5	1	Bảo	HP.ĐN
24	000875	1001081592	Nguyễn Ngọc	Bích	17/11/2004	TM10A	Nam	09	481	5.0	1	Bích	lẻ
25	000876	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A	Nam	09	482	5.0	1	Châu	chấn
26	000877	1001081107	Đỗ Đức	Cường	06/09/2004	TM10A	Nam	09	483	2.5	1	Cường	HP.ĐN
27	000878	1001080007	Vũ Công	Đạt	21/11/2004	TM10A	Nam	09	484	5.0	1		HP.ĐN
28	000879	1001080388	Nguyễn Thị	Hà	04/08/2004	TM10A	Nam	09	485	5.0	1	Hà	lẻ
29	000880	1001080389	Nguyễn Huy	Hải	19/12/2004	TM10A	Nam	09					HP
30	000881	1001080390	Nguyễn Thị	Hào	31/07/2004	TM10A	Nam	09	486	5.0	1	Hào	lẻ
31	000882	1001081112	Lương Thảo	Hiền	25/04/2004	TM10A	Nam	09	487	7.0	1	Hiền	chấn
32	000883	1001080391	Phạm Thị Thuý	Hiền	25/12/2004	TM10A	Nam	09	488	5.5	1	Hiền	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 32

Tổng số tờ giấy thi: 32

Tổng số biên bản: 32

Ngày 05 tháng 01 Năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Thùy Linh
Đỗ Cao Thu Hồng
Đinh



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000884	1001081414	Phạm Hoàng	Hiệp	23/09/2004	TM10A	Nam	09	262	5.0		h	chấn
2	000885	1001080393	Bùi Minh	Hồng	05/10/2004	TM10A	Nam	09	263	6.5		Minh	HP l
3	000886	1001080572	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	TM10A	Nam	09	264	5.0		Huy	HP chấn
4	000887	1001081114	Đỗ Mạnh	Khiên	06/01/2004	TM10A	Nam	09					HP,ĐK
5	000888	1001080396	Phan Anh	Kiệt	30/01/2004	TM10A	Nam	09	265	6.5		Kiệt	l'
6	000889	1001080397	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/02/2004	TM10A	Nam	09	266	5.0		lan	chấn
7	000890	1001080398	Đào Lê Phương	Linh	08/11/2004	TM10A	Nam	09	267	2.5		linh	HP l
8	000891	1001080167	Lê Khánh	Linh	12/10/2004	TM10A	Nam	09	268	5.0		linh	HP chấn
9	000892	1001081426	Lương Phương	Linh	07/09/2004	TM10A	Nam	09	269	9.0		lll	chấn
10	000893	1001081115	Nguyễn Diệu	Linh	12/02/2004	TM10A	Nữ	09	270	5.0		l	l'
11	000894	1001080400	Nguyễn Thị Diệu	Linh	05/03/2004	TM10A	Nam	09	271	5.0		linh	chấn
12	000895	1001080403	Cung Xuân	Mai	22/01/2004	TM10A	Nam	09	272	8.0		Mai	l'
13	000896	1001080404	Nguyễn Hùng	Mạnh	26/10/2004	TM10A	Nam	09	273	5.0		Mạnh	HP chấn
14	000897	1001081117	Nguyễn Văn	Minh	03/07/2004	TM10A	Nam	09	274	5.0		minh	l'
15	000898	1001080408	Vũ Trần Minh	Ngọc	03/08/2004	TM10A	Nam	09	275	5.0		Ngọc	HP chấn
16	000899	1001080409	Hoàng Tổ	Nhi	12/11/2004	TM10A	Nam	09	276	5.0		tho	l'
17	000900	1001081440	Trần Thị Kim	Oanh	15/04/2004	TM10A	Nam	09	277	5.0		cau	chấn
18	000901	1001081123	Nguyễn Hoàng	Phong	05/02/2004	TM10A	Nam	09					HP
19	000902	1001080413	Chu Lan	Phương	14/06/2004	TM10A	Nam	09	278	5.0		Phuong	HP chấn
20	000903	1001080414	Phạm Minh	Phương	22/08/2003	TM10A	Nam	09	279	7.0		ph	l'
21	000904	1001081125	Phạm Thị	Phượng	22/06/2004	TM10A	Nam	09	280	5.0		Phuong	HP chấn
22	000905	1001080415	Đỗ Trường	Son	21/07/2004	TM10A	Nam	09	281	5.5		Son	HP l'
23	000906	1001080416	Nguyễn Hồng	Thái	20/05/2004	TM10A	Nam	09	282	7.0		thai	chấn
24	000907	1001081437	Hồ Lê Phương	Thảo	23/10/2004	TM10A	Nam	09	283	5.5		thao	l'
25	000908	1001080419	Nguyễn Thanh	Thảo	04/06/2004	TM10A	Nam	09	284	2.5		thao	HP chấn
26	000909	1001080420	Nguyễn Thị	Thảo	06/11/2004	TM10A	Nam	09	285	5.0		thao	l'
27	000910	1001080421	Mạc Đoàn Thanh	Trang	26/11/2004	TM10A	Nam	09	286	5.0		trang	chấn
28	000911	1001081706	Trương Anh	Tú	02/10/2004	TM10A	Nam	09					HP,ĐK
29	000912	1001080734	Nguyễn Lê Hoàng	Tùng	09/06/2004	TM10A	Nam	09	287	2.5		Tung	chấn
30	000913	1001080422	Nguyễn Thanh	Vân	12/11/2004	TM10A	Nam	09	288	7.0		Vân	l'
31	000914	1001080423	Trần Ngọc Yến	Vy	27/11/2004	TM10A	Nam	09	289	5.0		Vy	chấn
32	000915	1001071607	Đỗ Thiên	An	24/09/2004	KL10A	Nam	10	290	7.5		an	l'

Tổng số sinh viên dự thi: 29....

Tổng số tờ giấy thi: 29....

Tổng số biên bản: 29....

Ngày 05. tháng 4. Năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hồng Hiệp

Phạm Việt Phương



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000916	1001070427	Phạm Hà Thảo	Anh	16/12/2004	KL10A	Nam	10	115	5,0		Anh	chấn
2	000917	1001070428	Trần Thủy	Anh	05/11/2004	KL10A	Nam	10	116	5,0		Anh	lẻ
3	000918	1001070430	Nguyễn Thị Như	Bình	05/09/2004	KL10A	Nam	10					HP,ĐK
4	000919	1001070431	Nguyễn Xuân	Cường	07/10/2004	KL10A	Nam	10					Vắng
5	000920	1001070432	Kiều Minh	Diễm	17/11/2004	KL10A	Nam	10	117	7,5		Diễm	chấn
6	000921	1001070435	Đoàn Bắc Đăng	Duy	26/12/2004	KL10A	Nam	10	118	6,5		Duy	lẻ
7	000922	1001071146	Nguyễn Khánh	Hoàng	08/07/2004	KL10A	Nam	10					HP,ĐK
8	000923	1001070453	Hàn Quốc	Tuấn	21/04/2004	KL10A	Nam	10	119	2,0		Quốc	HP Đản n
9	000924	1001070425	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/04/2004	QL10A	Nam	10	120	5,5		Anh	chấn
10	000925	1001070429	Nông Quốc	Bảo	18/01/2004	QL10A	Nam	10					HP,ĐK
11	000926	1001071401	Lê Hương	Cúc	20/11/2004	QL10A	Nam	10	121	5,5		Lê	HP Đản n
12	000927	1001070433	Nguyễn Đức	Đô	24/11/2004	QL10A	Nam	10	122	2,0		Đô	lẻ
13	000928	1001071436	Nguyễn Hoàng	Dương	06/09/2003	QL10A	Nam	10	123	3,0		Dương	chấn
14	000929	1001070436	Nguyễn Thị	Giang	19/02/2004	QL10A	Nam	10	124	5,0		Giang	lẻ
15	000930	1001071142	Lê Thị Thúy	Hiền	06/06/2004	QL10A	Nam	10					HP,ĐK
16	000931	1001071144	Đoàn Kiều Trung	Hiếu	10/04/2003	QL10A	Nam	10					HP,ĐK
17	000932	1001070439	Nguyễn Công	Hiếu	23/08/2004	QL10A	Nam	10	125	4,5		Hiếu	chấn
18	000933	1001070441	Nguyễn Quốc	Huy	22/08/1997	QL10A	Nam	10	126	2,5		Quốc	lẻ
19	000934	1001071445	Dương Thảo	Linh	04/01/2004	QL10A	Nam	10	127	8,0		Linh	HP Đản n
20	000935	1001070443	Nguyễn Khánh	Linh	01/09/2004	QL10A	Nam	10	128	4,0		Linh	HP Đản n
21	000936	1001071155	Nguyễn Hải	Long	22/06/2004	QL10A	Nam	10	129	5,5		Long	chấn
22	000937	1001071156	Nguyễn Phương	Nam	12/01/2004	QL10A	Nam	10	130	2,0		Nam	lẻ
23	000938	1001071157	Bùi Thị Như	Ngọc	03/12/2004	QL10A	Nam	10	131	7,0		Ngọc	chấn
24	000939	1001071161	Hoàng Thị	Nhi	01/01/2004	QL10A	Nam	10	132	2,5		Nhi	lẻ
25	000940	1001071443	Phan Ninh	Ninh	13/11/2004	QL10A	Nam	10	133	5,0		Ninh	HP Đản n
26	000941	1001071164	Đỗ Anh	Phương	14/10/2004	QL10A	Nam	10	134	5,0		Phương	lẻ
27	000942	1001071415	Nguyễn Lan	Phương	29/09/2004	QL10A	Nam	10	135	2,0		Phương	chấn
28	000943	1001071166	Đỗ Thị	Thủy	10/05/2003	QL10A	Nam	10	136	4,0		Thủy	lẻ
29	000944	1001071169	Phạm Thị Thủy	Trang	28/09/2004	QL10A	Nam	10	137	5,0		Trang	chấn
30	000945	1001071171	Vũ Văn	Trường	18/12/2004	QL10A	Nam	10	138	2,3		Trường	lẻ
31	000946	1001071172	Nguyễn Duy	Tuấn	12/05/2004	QL10A	Nam	10	139	5,0		Tuấn	chấn
32	000947	1001070455	Trịnh Hữu	Trường	14/02/2004	QL10A	Nam	10	140	4,5		Trường	HP Đản n
33	000948	1001071735	Giang Văn	Việt	06/03/2004	QL10A	Nam	10					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:...26...

Tổng số tờ giấy thi:...26...

Tổng số biên bản:...0.....

Ngày 05 tháng 01 Năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đã Thi: Hoàng Xuân

Đã Thi: Hoàng Xuân



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000034	1001010747	Lê Xuân	An	04/10/2004	TC10A	Nam	11					HP,ĐK
2	000035	1001011456	Hoàng Mỹ	Anh	09/11/2004	TC10A	Nam	11	816	8,5	lẻ	My Anh	
3	000036	1001011441	Nguyễn Đào Vi	Anh	22/09/2001	TC10A	Nam	11	817	4,5	chẵn	Vi Anh	
4	000037	1001011457	Nguyễn Phương	Anh	25/12/2004	TC10A	Nam	11	818	8,0	lẻ	Ph	
5	000038	1001011733	Nguyễn Quốc	Anh	09/12/2004	TC10A	Nam	11					HP,ĐK
6	000039	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	Nam	11	819	5,0	lẻ	Anh	HP (31/1)
7	000040	1001010755	Quách Duy	Anh	25/10/2004	TC10A	Nam	11	820	4,0	chẵn	Anh	
8	000041	1001011387	Nguyễn Thị	Chuyên	09/03/2004	TC10A	Nam	11	821	5,0	lẻ	Chuyên	
9	000042	1001011399	Lê Hoàng	Đạt	09/02/2004	TC10A	Nam	11	822	4,0	chẵn	Đạt	
10	000043	1001010762	Nguyễn Tiến	Đạt	26/05/2004	TC10A	Nam	11	823	5,0	lẻ	Tiến	HP (31/1)
11	000044	1001010763	Lê Ngọc	Diệp	10/06/2004	TC10A	Nam	11	824	5,5	chẵn	Diệp	HP (điểm)
12	000045	1001010765	Nguyễn Hoàng	Đức	20/10/2004	TC10A	Nam	11					HP,ĐK
13	000046	1001010767	Nguyễn Mỹ	Dung	11/11/2004	TC10A	Nam	11	825	5,0	chẵn	Dung	
14	000047	1001010774	Trần Thùy	Dương	17/02/2004	TC10A	Nam	11					HP,ĐK
15	000048	1001011748	Chu Ngọc	Hải	11/02/2004	TC10A	Nam	11					HP,ĐK
16	000049	1001010437	Vũ Hồng	Hạnh	29/05/2004	TC10A	Nam	11	826	5,5	lẻ	Hạnh	
17	000050	1001011349	Phạm Thị Thanh	Hiền	26/01/2004	TC10A	Nam	11					HP,ĐK
18	000051	1001010783	Lương Trung	Hiếu	09/09/2004	TC10A	Nam	11	827	4,5	lẻ	Hiếu	
19	000052	1001010788	Nông Vũ	Hoàng	16/08/2004	TC10A	Nam	11					HP,ĐK
20	000053	1001011236	Bùi Thị	Hương	10/10/2003	TC10A	Nam	11	828	5,0	lẻ	Hương	
21	000054	1001010797	Lê Anh	Khánh	03/09/2004	TC10A	Nam	11	829	6,0	chẵn	Khánh	
22	000055	1001010798	Phạm Duy	Khiêm	26/04/2004	TC10A	Nam	11	830	7,0	lẻ	Khiêm	
23	000056	1001010801	Nguyễn Tùng	Lâm	26/09/2004	TC10A	Nam	11	831	5,5	chẵn	Lâm	HP (30/1)
24	000057	1001010803	Cao Ngọc	Lan	19/08/2004	TC10A	Nam	11	832	6,0	lẻ	Lan	
25	000058	1001011363	Nguyễn Thảo	Linh	19/10/2003	TC10A	Nam	11	833	5,0	chẵn	Linh	
26	000059	1001011365	Hàn Ngọc	Long	13/12/2004	TC10A	Nam	11	834	5,0	lẻ	Long	
27	000060	1001010818	Trịnh Phúc	Long	17/04/2004	TC10A	Nam	11	835	7,0	chẵn	Phúc	
28	000061	1001011393	Trần Khánh	Ly	31/03/2003	TC10A	Nam	11	836	7,5	lẻ	Ly	
29	000062	1001011453	Đào Ngọc	Minh	18/07/2004	TC10A	Nam	11	837	5,0	chẵn	Minh	HP (31/1)
30	000063	1001010828	Nguyễn Lương	Minh	02/08/2004	TC10A	Nam	11	838	6,5	lẻ	Minh	
31	000064	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A	Nam	11	839	5,0	chẵn	Nghĩa	HP (29)

Tổng số sinh viên dự thi: 24..
Tổng số tờ giấy thi: 24..
Tổng số biên bản: 0.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày ..5.. tháng ..1.. năm 2023

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thanh Bình

Trần T Trang



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000098	1001010835	Phạm Hồng	Ngọc	20/04/2004	TC10A	Nam	11	789	7.0	1	Ngọc	Chấn
2	000099	1001010229	Đỗ Thị Thảo	Nhi	23/01/2004	TC10A	Nam	11	790	5.5	1	Nhi	le
3	000100	1001010844	Trần Hoàng	Phong	09/05/2004	TC10A	Nam	11	791	7.5	1	Phong	chấn
4	000101	1001010849	Đỗ Minh	Quân	02/02/2004	TC10A	Nam	11	792	7.5	1	Quân	HP Đãn níp
5	000102	1001010852	Lê Phú	Quý	03/08/2003	TC10A	Nam	11	793	6.5	1	Quý	chấn
6	000103	1001011713	Nguyễn Hồng	Sơn	23/03/2000	TC10A	Nam	11					HP, ĐK
7	000104	1001010905	Phạm Trọng	Tài	16/12/2004	TC10A	Nam	11	794	6.5	1	Tài	Chấn
8	000105	1001010858	Trần Hồng	Thái	09/03/2001	TC10A	Nam	11					HP Vắng
9	000106	1001010862	Nguyễn Tiến	Thành	26/05/2004	TC10A	Nam	11	795	5.5	1	Thành	HP chấn
10	000107	1001010864	Hoàng Thị	Thảo	15/04/2003	TC10A	Nam	11	796	6.0	1	Thảo	le
11	000108	1001010868	Lý Trí	Thiên	03/09/2004	TC10A	Nam	11	797	5.0	1	Thiên	chấn
12	000109	1001010870	Vũ Minh	Thu	25/02/2004	TC10A	Nam	11	798	5.0	1	Thu	le
13	000110	1001010871	Đỗ Thu	Thuận	26/12/2002	TC10A	Nam	11	799	5.0	1	Thu	HP Đãn níp
14	000111	1001010873	Nguyễn Thu	Thủy	15/12/2004	TC10A	Nam	11	800	8.0	1	Thủy	HP Đãn níp
15	000112	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A	Nam	11	801	4.0	1	Toàn	HP Đãn níp
16	000113	1001011383	Bùi Phương	Trang	23/12/2004	TC10A	Nam	11	802	5.0	1	Trang	le
17	000114	1001010881	Hà Thị Thu	Trang	08/02/2004	TC10A	Nam	11	803	5.5	1	Trang	chấn
18	000115	1001011732	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/12/2004	TC10A	Nam	11					HP, ĐK
19	000116	1001010889	Nguyễn Phương	Uyên	13/07/2004	TC10A	Nam	11	804	5.0	1	Uyên	HP Đãn níp
20	000117	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A	Nam	11	805	4.5	1	Việt	le
21	000118	1001011337	Nguyễn Thị Tường	An	10/03/2004	TC10B	Nam	12	806	6.5	1	An	chấn
22	000119	1001011340	Hoàng Quỳnh	Anh	19/01/2004	TC10B	Nam	12	807	7.0	1	Anh	le
23	000120	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B	Nam	12	808	5.5	1	Anh	HP Đãn níp
24	000121	1001010752	Nguyễn Trần Quỳnh	Anh	10/08/2004	TC10B	Nam	12	809	7.0	1	Anh	HP Đãn níp
25	000122	1001010754	Phạm Mai Quỳnh	Anh	11/06/2004	TC10B	Nam	12	810	4.5	1	Anh	Chấn
26	000123	1001010756	Vũ Hoàng	Anh	12/10/2004	TC10B	Nam	12	811	6.0	1	Anh	HP le
27	000124	1001010757	Hán Mạnh	Cường	17/05/2004	TC10B	Nam	12	812	5.0	1	Cường	chấn
28	000125	1001011727	Nguyễn Việt	Đạt	12/02/2000	TC10B	Nam	12					HP, ĐK
29	000126	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B	Nam	12	813	5.0	1	Đông	chấn
30	000127	1001010772	Phạm Thùy	Dương	12/11/2004	TC10B	Nam	12	814	6.0	1	Dương	HP le
31	000128	1001010780	Nguyễn Minh	Hải	26/04/2004	TC10B	Nam	12	815	6.5	1	Hải	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 27.....
Tổng số tờ giấy thi: 27.....
Tổng số biên bản: 27.....

Cán bộ coi thi 1

Nguyễn T. Kim Dung

Ngày 05. tháng 01 Năm 2023

Cán bộ coi thi 2

Phong Tru Giang



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000162	1001011348	Lộc Tuyết	Hậu	27/08/2004	TC10B	Nam	12	544	5,0	01	Hậu	Chấn
2	000163	1001011737	Đương Trung	Hiếu	10/10/2004	TC10B	Nam	12					HP, ĐK
3	000164	1001011739	Lê Xuân	Hòa	09/08/2004	TC10B	Nam	12	545	6,5	01	Hòa	chấn
4	000165	1001010786	Nguyễn Văn	Hoàn	29/12/2004	TC10B	Nam	12	546	4,0	01	Hoàn	lê
5	000166	1001011465	Trần Cảnh	Hưng	09/10/2004	TC10B	Nam	12					HP, ĐK
6	000167	1001011692	Đỗ Thị	Hường	02/12/2004	TC10B	Nam	12	547	5,5	02	Hường	lê
7	000168	1001011355	Nguyễn Khánh	Huyền	02/04/2004	TC10B	Nam	12	548	8,0	02	Huyền	HP, chấn
8	000169	1001010794	Nguyễn Khánh	Huyền	04/11/2004	TC10B	Nam	12	549	8,0	02	Huyền	lê
9	000170	1001010795	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/09/2004	TC10B	Nam	12	550	5,0	01	Huyền	chấn
10	000171	1001010796	Phạm Thị Thanh	Huyền	25/06/2004	TC10B	Nam	12	551	5,0	01	Huyền	lê
11	000172	1001011693	Hoàng Văn	Khỏe	02/04/1996	TC10B	Nam	12	552	5,5	01	Khỏe	HP, chấn
12	000173	1001011734	Cao Đỗ	Khôi	28/10/2003	TC10B	Nam	12	553	3,5	01	Khôi	lê
13	000174	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	Nam	12	554	3,5	1	Lam	chấn
14	000175	1001010802	Nguyễn Tùng	Lâm	12/03/2004	TC10B	Nam	12	555	5,5	01	Lâm	lê
15	000176	1001010811	Ngô Hoàng Thùy	Linh	05/08/2004	TC10B	Nam	12	556	5,0	01	Quỳnh	chấn
16	000177	1001010816	Đinh Hoàng	Long	10/04/2004	TC10B	Nam	12					HP, ĐK
17	000178	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	Nam	12	557	5,5	01	Chung	chấn
18	000179	1001011744	Phạm Hải	Long	07/09/2000	TC10B	Nam	12					HP, ĐK
19	000180	1001010820	Nguyễn Khánh	Ly	18/06/2004	TC10B	Nam	12	558	5,0	01	Ly	chấn
20	000181	1001010821	Nguyễn Khoa	Lý	12/08/2004	TC10B	Nam	12	559	Kháng	01	Lý	HP, chấn
21	000182	1001010826	Lê Hoàng	Minh	21/09/2004	TC10B	Nam	12	560	4,0	01	Minh	chấn
22	000183	1001010831	Đặng Xuân	Nam	23/11/2004	TC10B	Nam	12	561	3,5	01	Nam	lê
23	000184	1001010215	Trần Trọng	Nghĩa	05/10/2004	TC10B	Nam	12	562	5,5	01	Nghĩa	HP, chấn
24	000185	1001010840	Mã Thảo	Nhi	25/01/2004	TC10B	Nam	12	563	7,5	02	Nhi	HP, chấn
25	000186	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B	Nam	12	564	3,5	01	Phương	chấn
26	000187	1001010850	Nguyễn Hoàng	Quân	27/08/2004	TC10B	Nam	12	565	6,0	01	Quân	lê
27	000188	1001010855	Vũ Ngọc	Sơn	24/07/2004	TC10B	Nam	12	566	5,0	01	Sơn	chấn
28	000189	1001010857	Hoàng Hà Băng	Tâm	10/08/2004	TC10B	Nam	12	567	6,0	01	Tâm	lê
29	000190	1001011664	Đỗ Văn	Thành	14/11/2004	TC10B	Nam	12					HP
30	000191	1001010863	Phạm Đình Khoa	Thành	31/08/2004	TC10B	Nam	12	568	5,0	01	Thành	lê
31	000192	1001010867	Phạm Phương	Thảo	13/02/2004	TC10B	Nam	12	569	6,0	01	Thảo	HP, chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 26...
Tổng số tờ giấy thi: 30...
Tổng số biên bản: 01...

Cán bộ coi thi 1

Ngày: 5... tháng: 4... Năm: 2023

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hải Hương Trần Thị Bích



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

chẵn/lẻ?

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000225	1001011460	Đỗ Đức	Thịnh	05/01/2004	TC10B	Nam	12	655	5,0	lẻ	Thịnh	
2	000226	1001011455	Hoàng Hà Anh	Thư	26/02/2004	TC10B	Nam	12	656	5,0	chẵn	Thư	
3	000227	1001011467	Đàm Phương	Thủy	19/10/2004	TC10B	Nam	12	657	6,5	lẻ	Thủy	
4	000228	1001010879	Hà Ngọc	Trà	02/05/2004	TC10B	Nam	12	658	4,0	chẵn	Trà	HP đã nộp
5	000229	1001011454	Đặng Quỳnh	Trang	07/10/2002	TC10B	Nam	12	659	6,0	lẻ	Trang	
6	000230	1001011396	Nguyễn Thị Huyền	Trang	06/12/2004	TC10B	Nam	12					HP vắng
7	000231	1001010891	Hoàng Anh	Vũ	26/08/2004	TC10B	Nam	12					HP, ĐK
8	000232	1001010894	Nguyễn Thị	Xuân	09/05/2004	TC10B	Nam	12	660	7,0	chẵn	Xuân	
9	000233	1001011174	Bùi Huy	Anh	12/12/2004	NH10A	Nam	13	661	4,0	lẻ	Anh	
10	000234	1001011341	Lê Ngọc	Anh	20/04/2004	NH10A	Nam	13	662	6,0	chẵn	Anh	
11	000235	1001011344	Nguyễn Trâm	Anh	01/04/2004	NH10A	Nam	13					HP vắng
12	000236	1001010759	Nguyễn Linh	Đan	07/08/2004	NH10A	Nam	13	663	5,0	chẵn	Đan	
13	000237	1001010761	Lã Chí	Đạt	22/11/2004	NH10A	Nam	13	664	3,0	lẻ	Đạt	
14	000238	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A	Nam	13	665	5,0	chẵn	Cim	HP đã nộp
15	000239	1001011720	Đinh Xuân	Đức	07/10/2004	NH10A	Nam	13	666	6,5	lẻ	Đức	
16	000240	1001010764	Lý Huỳnh	Đức	04/05/2004	NH10A	Nam	13	667	2,0	chẵn	Đức	
17	000241	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH10A	Nam	13	668	5,0	lẻ	Huỳnh	
18	000242	1001011688	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	NH10A	Nam	13	669	5,0	chẵn	Dung	HP đã nộp
19	000243	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH10A	Nam	13	670	5,0	lẻ	Piglet	HP đã nộp
20	000244	1001010773	Tôn Ngọc	Dương	14/05/2004	NH10A	Nam	13	671	2,0	chẵn	Đức	
21	000245	1001011689	Bùi Đức	Duy	06/10/2004	NH10A	Nam	13	672	5,0	lẻ	Đức	HP đã nộp
22	000246	1001010776	Trần Mỹ	Duyên	21/08/2004	NH10A	Nam	13	673	8,0	chẵn	Đức	
23	000247	1001010777	Trần Ngọc	Hà	10/04/2004	NH10A	Nam	13	674	5,0	lẻ	Hà	
24	000248	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH10A	Nam	13	675	2,5	chẵn	Hải	HP đã nộp
25	000249	1001010784	Trần Minh	Hiếu	06/12/2004	NH10A	Nam	13	676	1,5	lẻ	Hiếu	HP đã nộp
26	000250	1001010785	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	12/08/2004	NH10A	Nam	13	677	5,0	chẵn	Hòa	
27	000251	1001011351	Mai Trung	Hoàng	26/01/2004	NH10A	Nam	13	678	2,0	lẻ	Hoàng	
28	000252	1001010787	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/10/2004	NH10A	Nam	13	679	5,0	chẵn	Hoàng	HP đã nộp
29	000253	1001011352	Nguyễn Duy	Hưng	25/08/2004	NH10A	Nam	13	680	2,5	lẻ	Hưng	HP đã nộp
30	000254	1001010791	Cầm Quế	Hương	22/07/2004	NH10A	Nam	13	681	8,0	chẵn	Hương	HP đã nộp
31	000255	1001010793	Vũ Lan	Hương	20/11/2004	NH10A	Nam	13	682	5,0	lẻ	Hương	

Tổng số sinh viên dự thi: 28...
Tổng số tờ giấy thi: 28...
Tổng số biên bản: 0.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Thi Loan

Nguyễn Thị Th

Ngày 05. tháng 1. Năm 2023



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp IIP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000288	1001011461	Nguyễn Ngọc	Huy	11/07/2001	NH10A	Nam	13					HP,ĐK
2	000289	1001011388	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/07/2004	NH10A	Nam	13	683	5,0	01	Huyền	le'
3	000290	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	Nam	13	684	2,5	01	Kiên	chấn
4	000291	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	Nam	13					HP
5	000292	1001010804	Lê Phương	Liên	21/09/2004	NH10A	Nam	13	685	6,5	01	Liên	Chấn
6	000293	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A	Nam	13	686	4,0	01	Linh	HP đã nộp
7	000294	1001010812	Nguyễn Diệp	Linh	25/07/2004	NH10A	Nam	13	687	5,0	01	Linh	chấn HP đã nộp
8	000295	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	Nam	13	688	5,5	01	Linh	le'
9	000296	1001011450	Nguyễn Thị Mai	Linh	10/02/2004	NH10A	Nam	13	689	5,0	01	Linh	HP đã nộp
10	000297	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	Nam	13	690	5,0	01	Lộc	le'
11	000298	1001010819	Lê Phú	Lương	27/12/2004	NH10A	Nam	13	691	5,0	01	Lương	Chấn
12	000299	1001010827	Nguyễn Đức	Minh	23/03/2004	NH10A	Nam	13	692	5,0	01	Minh	le'
13	000300	1001010829	Nguyễn Trà	My	04/11/2004	NH10A	Nam	13	693	4,0	01	My	chấn
14	000301	1001010832	Hà Khánh	Nam	25/12/2003	NH10A	Nam	13	694	1,5	01	Nam	le'
15	000302	1001010837	Trần Văn	Nhân	15/10/2004	NH10A	Nam	13					HP
16	000303	1001010841	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	03/11/2003	NH10A	Nam	13	695	8,0	01	Nhung	HP đã nộp
17	000304	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	Nam	13	696	4,0	01	Phát	HP đã nộp
18	000305	1001011374	Nguyễn Thị Thanh	Phương	28/12/2004	NH10A	Nam	13	697	8,0	01	Phương	le'
19	000306	1001010851	Nguyễn Ngọc	Quân	03/10/2004	NH10A	Nam	13	698	3,0	01	Quân	HP đã nộp
20	000307	1001011463	Ngô Thị Ngọc	Quỳnh	28/07/2004	NH10A	Nam	13	699	2,0	01	Quỳnh	HP đã nộp
21	000308	1001010853	Trần Thị Như	Quỳnh	12/08/2004	NH10A	Nam	13					HP
22	000309	1001011377	Đặng Thị Thanh	Thắm	02/09/2004	NH10A	Nam	13	700	5,5	01	Thắm	le'
23	000310	1001010859	Nguyễn Quang	Thắng	21/10/2003	NH10A	Nam	13	701	5,5	01	Thắng	chấn
24	000311	1001010861	Lê Bá	Thanh	22/03/2004	NH10A	Nam	13					HP,ĐK
25	000312	1001010869	Hoàng Thị Minh	Thu	25/09/2004	NH10A	Nam	13	702	5,0	01	Thu	chấn
26	000313	1001011380	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	NH10A	Nam	13	703	5,0	01	Thư	le'
27	000314	1001010297	Lê Long	Thủy	15/10/2000	NH10A	Nam	13	704	5,0	01	Thủy	chấn
28	000315	1001011381	Phan Thị Hồng	Thúy	26/02/2004	NH10A	Nam	13	705	5,5	01	Thúy	HP đã nộp
29	000316	1001010876	Vũ Huy	Tiến	08/06/2004	NH10A	Nam	13	706	5,0	01	Tiến	chấn
30	000317	1001010877	Đinh Đức	Toàn	14/07/2004	NH10A	Nam	13	707	5,5	01	Toàn	le'
31	000318	1001011458	Hoàng Bảo	Trần	01/12/2003	NH10A	Nam	13	708	5,0	01	Trần	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 26
Tổng số tờ giấy thi: 26
Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Ngày 6 tháng 11 năm 2023
Cán bộ coi thi 2

Cao Thị Hằng

Đoàn Thị Ngọc



761 - 788

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH 01 Khóa 10 THI HẾT HỌC PHẦN Kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000351	1001010880	Bùi Thị Thủy	Trang	13/05/2004	NH10A	Nam	13	761	6,5	1	<i>[Signature]</i>	le?
2	000352	1001010882	Lưu Huỳnh Thủy	Trang	08/12/2004	NH10A	Nam	13					HP
3	000353	1001010883	Lý Thủy	Trang	30/12/2004	NH10A	Nam	13	762	5,0	1	Trang	le?
4	000354	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A	Nam	13	763	5,0	1	Trúc	chấn
5	000355	1001010887	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/03/2003	NH10A	Nam	13	764	4,5	1	<i>[Signature]</i>	le?
6	000356	1001010888	Lương Ngọc	Tùng	16/12/2004	NH10A	Nam	13	765	5,0	1	Tùng	chấn
7	000357	1001030459	Lê Thị Kim	An	07/04/2004	QT10A	Nam	14					Vắng
8	000358	1001030463	Chu Thị Hải	Anh	10/07/2004	QT10A	Nữ	14	766	5,0	1	Anh	chấn
9	000359	1001030467	Đỗ Thị Phương	Anh	15/01/2004	QT10A	Nữ	14	767	5,0	1	Anh	le?
10	000360	1001030469	Hà Văn	Anh	27/08/2004	QT10A	Nữ	14	768	5,0	1	Anh	chấn
11	000361	1001030473	Nguyễn Đức	Anh	19/05/2004	QT10A	Nam	14	769	5,0	1	Anh	le?
12	000362	1001030478	Nguyễn Phương	Anh	30/09/2004	QT10A	Nữ	14	770	5,0	1	Anh	chấn
13	000363	1001030492	Vũ Xuân	Anh	03/03/2004	QT10A	Nam	14	771	5,0	1	Anh	le?
14	000364	1001031195	Lã Thị Phương	Ánh	14/08/2004	QT10A	Nam	14	772	5,0	1	Ánh	chấn
15	000365	1001031198	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	14/04/2004	QT10A	Nam	14	773	3,5	1	Ánh	le?
16	000366	1001031204	Nguyễn Thị Minh	Chi	08/03/2004	QT10A	Nam	14	774	5,5	1	Chi	chấn
17	000367	1001030501	Vì Ngọc Hương	Chi	06/01/2004	QT10A	Nam	14	775	6,0	1	Chi	le?
18	000368	1001030949	Hoàng Thanh	Chúc	21/12/2004	QT10A	Nam	14	776	7,5	1	Chúc	chấn
19	000369	1001031205	Nguyễn Thành	Công	03/08/2004	QT10A	Nam	14	777	6,5	1	Công	le?
20	000370	1001030508	Nguyễn Mạnh	Cường	14/09/2003	QT10A	Nam	14					Vắng
21	000371	1001030512	Nguyễn Thành	Đạt	27/08/2004	QT10A	Nam	14	778	4,5	1	Đạt	le?
22	000372	1001030515	Mai Hồ Ngọc	Diệp	24/11/2004	QT10A	Nam	14	779	5,0	1	Diệp	chấn
23	000373	1001030520	Đỗ Minh	Đức	19/10/2004	QT10A	Nam	14	780	7,5	1	Đức	le?
24	000374	1001030526	Đoàn Văn	Dung	04/09/2004	QT10A	Nữ	14	781	5,0	1	Dung	chấn
25	000375	1001030529	Lê Tùng	Dương	19/06/2004	QT10A	Nam	14	782	2,5	1	Dương	le?
26	000376	1001030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	05/08/2004	QT10A	Nam	14	783	7,0	1	Duyên	chấn
27	000377	1001030536	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/08/2003	QT10A	Nam	14	784	5,5	1	Hà	le?
28	000378	1001031468	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2003	QT10A	Nam	14	785	5,5	1	Hà	chấn
29	000379	1001031451	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	29/10/2004	QT10A	Nam	14	786	6,5	1	Hạnh	le?
30	000380	1001030551	Phạm Thị	Hậu	19/01/2003	QT10A	Nam	14	787	5,5	1	Hậu	chấn
31	000381	1001030557	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28/06/2004	QT10A	Nam	14	788	5,0	1	Hiếu	le?

Tổng số sinh viên dự thi: *28*.....

Tổng số tờ giấy thi: *28*.....

Tổng số biên bản: *0*.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày 05 tháng 11 năm 2022

Cán bộ coi thi 2

Hoàng Thị Duyên

Đỗ Thị Nhài



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000414	1001030563	Hàn Thị Bích	Hoài	24/10/2004	QT10A	Nam	14	709	3,5	1	Hàn	chẵn
2	000415	1001031638	Lê Việt	Hoàng	12/07/2003	QT10A	Nam	14	710	3,5	1	Hoàng	lẻ
3	000416	1001031747	Phạm Huy	Hoàng	23/10/1996	QT10A	Nam	14	711	7,0	1	Phạm	chẵn
4	000417	1001031233	Nguyễn Văn	Hùng	19/10/2004	QT10A	Nam	14	712	5,0	1	Hùng	lẻ
5	000418	1001031238	Lã Thị	Hương	12/08/2001	QT10A	Nam	14	713	6,0	1	Hương	chẵn
6	000419	1001030577	Bùi Thị Thanh	Huyền	24/03/2004	QT10A	Nam	14	714	4,5	1	Huyền	lẻ
7	000420	1001030579	Đỗ Thanh	Huyền	31/03/2004	QT10A	Nam	14	715	6,0	1	Huyền	chẵn
8	000421	1001030583	Nguyễn Thị	Huyền	29/03/2003	QT10A	Nam	14	716	8,0	1	Huyền	lẻ
9	000422	1001031726	Vũ Minh	Khang	24/10/2004	QT10A	Nam	14					vắng
10	000423	1001030593	Hoàng Tiến	Lâm	30/10/2004	QT10A	Nam	14					vắng
11	000424	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT10A	Nam	14	717	5,0	1	Lan	chẵn
12	000425	1001030399	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	QT10A	Nam	14					vắng
13	000426	1001030608	Phạm Thị Hà	Linh	21/09/2002	QT10A	Nam	14					vắng
14	000427	1001031647	Trần Phương	Linh	13/11/2004	QT10A	Nam	14	718	6,0	1	Linh	lẻ
15	000428	1001030615	Trần Đức	Lương	10/04/2000	QT10A	Nam	14					vắng
16	000429	1001030626	Nguyễn Văn	Mạnh	04/04/2004	QT10A	Nam	14	719	3,5	1	Mạnh	lẻ
17	000430	1001030634	Vũ Huy	Nam	08/08/2004	QT10A	Nam	14	720	5,5	1	Nam	chẵn
18	000431	1001030636	Đào Thị	Ngân	26/12/2004	QT10A	Nam	14	721	6,0	1	Ngân	lẻ
19	000432	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QT10A	Nam	14	722	6,0	1	Ngọc	chẵn
20	000433	1001030646	Phạm Thị Bích	Ngọc	09/12/2004	QT10A	Nam	14	723	6,0	1	Ngọc	lẻ
21	000434	1001030651	Hoàng Thị Quỳnh	Như	16/01/2004	QT10A	Nam	14	724	7,0	1	Như	chẵn
22	000435	1001030659	Hoàng Xuân	Phong	21/12/2004	QT10A	Nam	14	725	5,0	1	Phong	lẻ
23	000436	1001030668	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/12/2004	QT10A	Nữ	14	726	5,0	1	Phong	chẵn
24	000437	1001030672	Nguyễn Minh	Quân	20/02/2004	QT10A	Nam	14	727	5,0	1	Quân	lẻ
25	000438	1001030684	Nguyễn Trọng	Tài	25/08/2004	QT10A	Nam	14	728	4,0	1	Tài	chẵn
26	000439	1001031303	Đỗ Phương	Thanh	31/07/2004	QT10A	Nam	14	729	6,0	1	Thanh	lẻ
27	000440	1001031394	Vũ Thị	The	12/03/2004	QT10A	Nam	14	730	4,0	1	The	chẵn
28	000441	1001030704	Trịnh Văn	Thuận	25/10/2004	QT10A	Nam	14	731	5,0	1	Thuận	lẻ
29	000442	1001031452	Bùi Thị	Thùy	12/12/2004	QT10A	Nam	14	732	5,0	1	Thùy	chẵn
30	000443	1001030711	Lê Công	Toàn	26/08/2004	QT10A	Nam	14	733	5,0	1	Toàn	lẻ
31	000444	1001030713	Lý Thu	Trà	12/01/2004	QT10A	Nam	14	734	6,0	1	Trà	chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 26.....

Tổng số tờ giấy thi: 26.....

Tổng số biên bản: 0.....

Cán bộ coi thi 1

Nguyễn Thị Hằng

Cán bộ coi thi 2

Trịnh Thu Trang

Ngày 05. tháng 01. Năm 2023



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000477	1001030718	Đoàn Thị Khánh	Trang	07/05/2004	QT10A	Nam	14	735	4,0	le	Trang	
2	000478	1001031576	Lương Thị Quỳnh	Trang	11/09/2004	QT10A	Nam	14	736	5,5	chấn	Trang	
3	000479	1001030720	Nguyễn Thị Kiều	Trang	28/03/2004	QT10A	Nữ	14	737	5,5	le	Trang	
4	000480	1001031730	Vũ Huyền	Trang	14/11/2004	QT10A	Nam	14	738	4,5	chấn	Trang	
5	000481	1001030727	Phạm Lam	Trường	06/03/2004	QT10A	Nam	14	739	5,0	le	Trường	
6	000482	1001030730	Đặng Quốc	Tuấn	13/09/2004	QT10A	Nam	14	740	5,0	chấn	Tuấn	
7	000483	1001031328	Nguyễn Thị Chà	Vi	11/02/2004	QT10A	Nam	14	741	5,0	le	Vi	
8	000484	1001030743	Bùi Thị Hải	Yến	28/01/2004	QT10A	Nam	14	742	5,0	chấn	Yến	
9	000485	0710311037	Phạm Tuấn	Anh	20/01/2001	QT7A	Nam	14	743	6,0	le	Anh	
10	000486	1001030462	Bùi Thị Lan	Anh	04/04/2004	QT10B	Nam	15	744	4,5	chấn	Anh	
11	000487	1001030466	Đỗ Phương	Anh	24/11/2004	QT10B	Nam	15	745	5,0	le	Anh	
12	000488	1001030468	Dương Hoàng	Anh	21/09/2004	QT10B	Nam	15	746	2,5	chấn	Anh	HP
13	000489	1001030470	Hoàng Bá Nam	Anh	24/09/2004	QT10B	Nam	15	747	4,0	le	Anh	
14	000490	1001031751	Lê Đức	Anh	12/12/2002	QT10B	Nam	15					HP,ĐK
15	000491	1001031736	Nguyễn Duy	Anh	24/11/2003	QT10B	Nam	15					HP
16	000492	1001030474	Nguyễn Hải	Anh	24/10/2003	QT10B	Nam	15					HP
17	000493	1001031710	Trần Thị Lan	Anh	05/11/2004	QT10B	Nam	15	748	5,0	le	Lan	
18	000494	1001030493	Doãn Thị Minh	Ánh	16/09/2004	QT10B	Nam	15	749	6,0	chấn	Anh	
19	000495	1001031197	Lê Thị Nhật	Ánh	25/05/2004	QT10B	Nam	15	750	5,0	le	Anh	
20	000496	1001030496	Nguyễn Đức	Biên	27/09/2004	QT10B	Nam	15	751	4,0	le	Biên	
21	000497	1001030500	Phạm Thị Phương	Chi	09/08/2004	QT10B	Nam	15	752	5,0	le	Chi	
22	000498	1001030502	Phạm Minh	Chiến	23/09/2004	QT10B	Nam	15	753	5,0	chấn	chiến	
23	000499	1001030504	Hà Văn	Chung	30/06/2003	QT10B	Nam	15	754	3,5	le	Chung	
24	000500	1001031741	Lê Minh	Công	14/11/2002	QT10B	Nam	15					HP
25	000501	1001030505	Phan Thành	Công	02/01/2004	QT10B	Nam	15	755	4,0	le	Công	
26	000502	1001031207	Trương Mạnh	Cường	10/02/2004	QT10B	Nam	15	756	2,0	chấn	Trương	HP
27	000503	1001030513	Phùng Văn	Đạt	22/12/2004	QT10B	Nam	15	757	3,5	le	Đạt	
28	000504	1001030517	Nguyễn Hoàng	Diệu	27/01/2004	QT10B	Nam	15	758	3,5	chấn	Diệu	
29	000505	1001030524	Phạm Văn Trung	Đức	08/12/2004	QT10B	Nam	15					HP,ĐK
30	000506	1001030527	Đinh Tiến	Dũng	12/02/2004	QT10B	Nam	15	759	2,5	chấn	Đinh	HP
31	000507	1001030531	Đoàn Quang	Duy	29/12/2004	QT10B	Nam	15	760	4,5	le	Duy	

Tổng số sinh viên dự thi:....26..

Tổng số tờ giấy thi:....26..

Tổng số biên bản:.....26..

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày ..5... tháng 4... Năm 2023

Đỗ Thị Quỳnh Anh

Phan Thuý Nga



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000540	1001031630	Nguyễn Ngân	Hà	22/05/2004	QT10B	Nam	15	598	5,5	1	Hà	
2	000541	1001030538	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2004	QT10B	Nam	15	599	6,5	1	Hà	
3	000542	1001030539	Nguyễn Việt	Hà	02/04/2004	QT10B	Nam	15	600	4,0	1	Hà	
4	000543	1001030546	Trần Thị Mỹ	Hạnh	22/11/2003	QT10B	Nam	15	601	6,5	1	Hạnh	
5	000544	1001030552	Nguyễn Thị Thu	Hiền	22/05/2004	QT10B	Nữ	15	602	7,0	1	Hiền	
6	000545	1001030560	Đặng Quang	Hoá	06/02/2004	QT10B	Nam	15	603	5,0	1	HOÁ	
7	000546	1001031237	Đỗ Thu	Hương	08/09/2004	QT10B	Nam	15	604	6,0	1	Thu	
8	000547	1001030575	Vũ Đức Quang	Huy	27/10/1999	QT10B	Nam	15					HP
9	000548	1001030578	Đinh Thị Thanh	Huyền	24/04/2004	QT10B	Nam	15	605	5,0	1	Huyền	
10	000549	1001031246	Lô Ngọc	Huyền	06/10/2004	QT10B	Nam	15	606	5,0	1	Huyền	
11	000550	1001030584	Nguyễn Thị Thu	Huyền	24/09/2004	QT10B	Nam	15	607	5,0	1	Huyền	
12	000551	1001030590	Tạ Ngọc	Khánh	20/11/2004	QT10B	Nam	15	608	2,5	1	Khánh	
13	000552	1001030595	Phạm Bảo	Lâm	04/10/2004	QT10B	Nam	15	609	5,0	1	Lâm	
14	000553	1001030805	Đỗ Ngọc	Linh	15/08/2004	QT10B	Nam	15	610	4,0	1	Linh	
15	000554	1001031258	Nguyễn Thùy	Linh	08/12/2004	QT10B	Nữ	15	611	6,0	1	Linh	
16	000555	1001031391	Phạm Thuý	Linh	14/07/2004	QT10B	Nam	15	612	4,0	1	Linh	
17	000556	1001031470	Mai Huy	Long	20/07/2003	QT10B	Nam	15					HP, DK
18	000557	1001030616	Đỗ Thị Khánh	Ly	02/05/2004	QT10B	Nam	15	613	5,0	1	Ly	
19	000558	1001030629	Phạm Thị Trà	My	29/06/2004	QT10B	Nam	15	614	6,0	1	My	
20	000559	1001030904	Cao Quỳnh	Nga	08/01/2004	QT10B	Nam	15	615	5,0	1	Nga	
21	000560	1001031276	Cao Hồng	Ngọc	19/06/2004	QT10B	Nam	15	616	5,0	1	Ngọc	
22	000561	1001030645	Nguyễn Văn	Ngọc	04/12/2004	QT10B	Nam	15	617	3,0	1	Ngọc	
23	000562	1001031459	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	21/11/2004	QT10B	Nam	15	618	5,0	1	Nguyệt	
24	000563	1001030649	Nguyễn Thị	Nhâm	10/02/2004	QT10B	Nam	15	619	5,0	1	Nhâm	
25	000564	1001030650	Ngô Yến	Nhi	02/03/2004	QT10B	Nam	15	620	5,0	1	Nhi	
26	000565	1001030656	Lê Thị Lâm	Oanh	08/09/2004	QT10B	Nam	15	621	5,0	1	Oanh	HP
27	000566	1001030666	Lý Thu	Phương	10/09/2004	QT10B	Nam	15	622	5,0	1	Phường	
28	000567	1001030671	Nguyễn Lê Hồng	Phượng	19/04/2004	QT10B	Nam	15	623	5,0	1	Phượng	
29	000568	1001030673	Vương Minh	Quân	11/09/2004	QT10B	Nam	15	624	5,0	1	Quân	
30	000569	1001030681	Nguyễn Hữu	Son	08/12/2004	QT10B	Nam	15	625	5,0	1	Son	
31	000570	1001030689	Nguyễn Hữu	Thắng	04/07/2004	QT10B	Nam	15	626	4,5	1	Thắng	

Tổng số sinh viên dự thi: 29...

Tổng số tờ giấy thi: 29...

Tổng số biên bản: 0...

Ngày 5... tháng 4... Năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Dặng Thị Hiền

Quỳnh

Quản Thu Thu Huyền



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp IIP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000603	1001030692	Dương Trường	Thành	26/09/2004	QT10B	Nam	15	459	5,0	1	Đinh	le'
2	000604	1001031469	Hoàng Văn	Thìn	08/11/2004	QT10B	Nam	15					HP,ĐK
3	000605	1001030706	Trịnh Thị	Thuy	20/12/2004	QT10B	Nam	15	440	5,0	1	thuy	le'
4	000606	1001030708	Chu Thùy	Tiên	13/01/2001	QT10B	Nam	15	491	2,5	1	Tien	chấn
5	000607	1001030717	Đinh Thị Thùy	Trang	12/01/2004	QT10B	Nam	15	492	5,0	1	Trang	le'
6	000608	1001030719	Hà Thị Thùy	Trang	07/10/2004	QT10B	Nam	15	493	5,0	1	trang	HP chấn
7	000609	1001031471	Nguyễn Thị	Trang	24/09/2004	QT10B	Nam	15	494	7,0	1	Trang	le'
8	000610	1001031389	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/11/2004	QT10B	Nam	15	495	4,0	1	Trang	chấn
9	000611	1001030729	Chữ Quốc	Tuấn	30/03/2004	QT10B	Nam	15	496	7,0	1	Tuấn	le'
10	000612	1001031746	Đặng Minh	Tuấn	27/03/2002	QT10B	Nam	15					HP
11	000613	1001030732	Vũ Văn	Tuấn	02/01/2004	QT10B	Nam	15	497	4,5	1	Tuấn	le'
12	000614	1001031329	Hoàng Thế	Vinh	08/08/2002	QT10B	Nam	15	498	5,0	1	Vinh	chấn
13	000615	1001030460	Lý Quốc	An	27/07/2004	QM10A	Nam	16	499	6,5	1	An	le'
14	000616	1001031178	Đỗ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	Nam	16	500	5,0	1	Anh	chấn
15	000617	1001031181	Ngô Tuấn	Anh	16/02/2004	QM10A	Nam	16	501	5,0	1	Anh	le'
16	000618	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A	Nam	16	502	6,5	1	Anh	chấn
17	000619	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A	Nam	16	503	5,5	1	Anh	le'
18	000620	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	Nam	16	504	2,0	2	Anh	HP chấn
19	000621	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	Nam	16	505	4,0	1	Bình	le'
20	000622	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	Nam	16	506	2,5	1	Đạt	chấn
21	000623	1001031466	Đỗ Minh	Diện	19/10/2001	QM10A	Nam	16					HP,ĐK
22	000624	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A	Nam	16	507	5,0	1	Dương	HP Chấn
23	000625	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A	Nam	16	508	7,0		Giang	le'
24	000626	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	Nam	16	509	4,0		Hằng	chấn
25	000627	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	Nam	16	510	5,0	1	Hào	HP le' v
26	000628	1001030554	Phạm Thúy	Hiền	11/04/2004	QM10A	Nam	16	511	5,0	1	Hiền	chấn
27	000629	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	Nam	16	512	5,5	1	Hiếu	le'
28	000630	1001031224	Nguyễn Lương	Hiếu	22/01/2004	QM10A	Nam	16					HP,ĐK
29	000631	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	Nữ	16	513	6,0	1	Hòa	le'-100
30	000632	1001030570	Hoàng Thế	Huy	02/11/2004	QM10A	Nam	16	514	5,5	1	Huy	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 26...

Tổng số tờ giấy thi: 26

Tổng số biên bản: 1

Cán bộ coi thi 1

Ngày 05 tháng 01 Năm 2022

Cán bộ coi thi 2

Bùi Thị Yến

Ngô Thị An



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000665	1001030574	Phạm Đắc Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	Nam	16	515	5,5	1	Huy	HP li ✓
2	000666	1001030576	Vũ Quang	Huy	02/03/2004	QM10A	Nam	16	516	6,0	1	Huy	chấn
3	000667	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	Nam	16	517	6,0	1	Khang	li
4	000668	1001030597	Đoàn Gia	Linh	14/10/2003	QM10A	Nam	16	518	7,5	1	Uy	HP chấn
5	000669	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A	Nam	16	519	5,5	1	Linh	HP li ✓
6	000670	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	Nam	16	520	4,0	1	Linh	HP chấn ✓
7	000671	1001030611	Trần Mai	Linh	07/05/2004	QM10A	Nam	16	521	5,0	1	Linh	HP li ✓
8	000672	1001030614	Trịnh Đức	Long	02/07/2004	QM10A	Nam	16	522	5,0	1	Long	chấn
9	000673	1001030622	Nguyễn Thảo	Ly	12/10/2004	QM10A	Nam	16	523	6,5	1	Ly	li
10	000674	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	Nam	16	524	7,0	1	Thảo	chấn
11	000675	1001031270	Khúc Bá	Minh	28/01/2004	QM10A	Nam	16	525	5,0	1	Minh	HP li ✓
12	000676	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyễn	10/09/2003	QM10A	Nam	16	526	6,5	1	Nguyễn	chấn
13	000677	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	Nam	16	527	6,5	1	Oanh	li
14	000678	1001030662	Đỗ Hoàng	Phúc	11/10/2004	QM10A	Nam	16	528	5,0	1	Phúc	chấn
15	000679	1001030667	Nguyễn Hà	Phuong	13/11/2004	QM10A	Nam	16	529	5,0	1	Phuong	li
16	000680	1001030669	Phạm Thị Thu	Phuong	15/01/2004	QM10A	Nam	16	530	7,0	1	Ph	HP ✓
17	000681	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	Nam	16	531	5,0	1	Quỳnh	HP li ✓
18	000682	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	Nam	16	532	5,5	1	Sang	chấn
19	000683	1001030682	Nguyễn Tiến	Sỹ	23/11/2004	QM10A	Nam	16	533	4,5	1	Sỹ	li
20	000684	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	Nam	16	534	6,0	1	Thanh	chấn
21	000685	1001030691	Vương Thị Mai	Thanh	15/02/2004	QM10A	Nam	16	535	4,0	1	Thanh	HP chấn
22	000686	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	Nam	16	536	6,0	1	Thảo	HP chấn ✓
23	000687	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	Nam	16	537	7,0	1	Thảo	HP li ✓
24	000688	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	Nam	16	538	7,0	1	Thảo	HP chấn ✓
25	000689	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	Nam	16	539	5,5	1	Thảo	li
26	000690	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	Nam	16	540	4,5	2	Thảo	chấn
27	000691	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	Nam	16	541	6,0	1	Thương	HP li ✓
28	000692	1001031729	Đinh Xuân	Tiến	17/01/2004	QM10A	Nam	16					HP ✓
29	000693	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	Nam	16	542	6,5	1	Trang	HP li ✓
30	000694	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	Nam	16	543	5,0	1	Trúc	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 29...

Tổng số tờ giấy thi: 29...

Tổng số biên bản: 29...

Cán bộ coi thi 1

Ngày .. tháng .. năm .. 2023

Cán bộ coi thi 2

Đu Thị Liên

Hoàng . T. Nâu



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000727	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	Nam	16	570	5.0		Trường	le
2	000728	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A	Nam	16	571	5.0		Nguyễn	chấn
3	000729	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	Nam	16	572	5.0		Uyên	le
4	000730	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	Nam	16	573	5.0		Đàm	chấn
5	000731	1001030742	Nguyễn Như	Ý	27/01/2004	QM10A	Nam	16	574	7.0		Nguyễn	le
6	000732	1001030748	Tô Ngọc Hà	An	29/05/2004	QM10B	Nam	17	575	7.0		Tô	chấn
7	000733	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM10B	Nam	17	576	4.0		Lê	HP le
8	000734	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	Nam	17	577	5.0		Nguyễn	chấn
9	000735	1001030482	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/09/2004	QM10B	Nam	17	578	7.0		Nguyễn	le
10	000736	1001030483	Nguyễn Thị Mai	Anh	11/03/2004	QM10B	Nam	17					HP
11	000737	1001031188	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/01/2003	QM10B	Nam	17					HP,ĐK
12	000738	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	Nam	17	579	5.5		Nguyễn	HP le
13	000739	1001031190	Phan Thị Mai	Anh	14/05/2004	QM10B	Nam	17					HP
14	000740	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	Nam	17	581	4.5		Vũ	chấn
15	000741	1001030494	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	01/02/2004	QM10B	Nam	17	582	4.0		Đoàn	HP le
16	000742	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	Nam	17	583	5.0		Đoàn	HPchấn
17	000743	1001030514	Vương Thành	Đạt	01/11/2004	QM10B	Nam	17	580	5.0		Vương	HP le
18	000744	1001030516	Nguyễn Thị Bích	Diệp	22/10/2004	QM10B	Nam	17	584	5.0		Nguyễn	chấn
19	000745	1001030535	Lê Ninh	Giang	27/08/2004	QM10B	Nam	17	585	5.0		Lê	le
20	000746	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	Nam	17	586	6.0		Hoàng	HPchấn
21	000747	1001030545	Tạ Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	Nam	17	587	5.0		Tạ	le
22	000748	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	Nam	17	588	6.0		Nguyễn	HPchấn
23	000749	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	Nam	17	589	5.0		Nguyễn	HP le
24	000750	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	Nam	17	590	6.0		Lê	chấn
25	000751	1001030559	Trần Minh	Hiếu	16/11/2004	QM10B	Nam	17	591	5.5		Trần	HP le
26	000752	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	Nam	17	592	6.0		Nguyễn	HPchấn
27	000753	1001030568	Trần Thu	Hường	11/10/2004	QM10B	Nam	17	593	5.0		Trần	le
28	000754	1001030573	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	QM10B	Nam	17					HP
29	000755	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	Nam	17	594	5.5		Trần	HP
30	000756	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	Nam	17	595	5.5		Nguyễn	HPchấn
31	000757	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	Nam	17	596	4.5		Phan	le
32	000758	1001030592	Nguyễn Trung	Kiên	31/08/2004	QM10B	Nam	17	597	5.0		Nguyễn	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 28.....

Tổng số tờ giấy thi: 28.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 05... tháng 01... Năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Yên

Hoàng

Nguyễn Thị Yên

Vũ Ngọc Loan



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH 01 Khóa 10 THI HẾT HỌC PHẦN Kỳ 1 năm học 2022-2023

Học phần: Anh văn bổ sung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000791	1001030598	Dương Thị Thuý	Linh	06/01/2004	QM10B	Nam	17	627	5,0		Linh	le
2	000792	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	Nam	17	628	5,0		Linh	chấn
3	000793	1001030606	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2004	QM10B	Nam	17	629	3,5		Linh	HP le
4	000794	1001030613	Hồ Tuấn	Long	06/04/2004	QM10B	Nam	17	630	3,0		Long	HP chấn
5	000795	1001030620	Lê Thị	Ly	12/10/2004	QM10B	Nam	17	631	5,0		ly	le
6	000796	1001030623	Nguyễn Hoàng Xuân	Mai	05/02/2004	QM10B	Nam	17	632	7,5		mai	HP chấn
7	000797	1001030625	Vũ Thị	Mai	26/08/2004	QM10B	Nam	17	633	5,0		mai	le
8	000798	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	Nam	17	634	4,5		Ngọc	chấn
9	000799	1001030652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/12/2004	QM10B	Nam	17	635	5,0		Như	le
10	000800	1001030661	Nguyễn Hà	Phong	09/01/2004	QM10B	Nam	17	636	4,5		Phong	HP chấn
11	000801	1001031289	Bùi Thị Xuân	Phương	11/10/2004	QM10B	Nam	17	637	7,0		x.p	HP le?
12	000802	1001031464	Nguyễn Hà	Phương	06/08/2004	QM10B	Nam	17	638	6,0		Phương	HP chấn
13	000803	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	Nam	17	639	5,0		Quý	HP le?
14	000804	1001030679	Trần Khánh	Quỳnh	01/11/2004	QM10B	Nam	17	640	5,0		Quỳnh	chấn
15	000805	1001030686	Lê Thị	Tâm	11/04/2004	QM10B	Nam	17	641	5,0		Tâm	HP le
16	000806	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	Nam	17	642	5,0		thanh	HP chấn
17	000807	1001030693	Nguyễn Thị	Thành	24/02/2004	QM10B	Nam	17	643	5,0		Thành	HP le
18	000808	1001030698	Nguyễn Thanh	Thảo	03/07/2004	QM10B	Nam	17	644	4,5		thao	chấn
19	000809	1001031307	Đặng Duy	Thế	10/09/2004	QM10B	Nam	17	645	5,0		Thế	le
20	000810	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	Nam	17	646	4,5		Thu	chấn
21	000811	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	Nam	17	647	5,0		Tiên	le
22	000812	1001030712	Trần Đức	Toàn	16/08/2004	QM10B	Nam	17	648	5,0		Toàn	chấn
23	000813	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	Nam	17	649	5,0		trang	HP le
24	000814	1001030724	Nguyễn Trọng	Trung	15/10/2004	QM10B	Nam	17	650	5,5		Trung	HP chấn
25	000815	1001030726	Đào Tuấn	Trường	04/04/2003	QM10B	Nam	17					HP
26	000816	1001031326	Nguyễn Thị Tố	Uyên	26/11/2004	QM10B	Nam	17	651	5,0		uyen	chấn
27	000817	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	Nam	17	652	5,0		Việt	le?
28	000818	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	Nam	17	653	5,0		Xuân	chấn
29	000819	1001030744	Dương Thị Hải	Yến	22/11/2004	QM10B	Nam	17	654	4,5		Yen	le

Tổng số sinh viên dự thi: ...28...

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản:0.....

Ngày ... tháng ... Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Thị Thủy Dung